

PHỤ LỤC 1
Công bố thông tin giá vật liệu xây dựng tỉnh Gia Lai
Tháng 09/2025

Ban hành kèm theo Thông báo số /TB-SXD ngày /9/2025 của Sở Xây dựng

PHỤ LỤC	NỘI DUNG	SỐ TRANG
Phụ lục 1	Các mặt hàng vật liệu xây dựng chủ yếu	Trang 2-5

STT	Loại vật liệu xây dựng		Đơn vị tính	Tiêu chuẩn/ quy cách/ nhà sản xuất/ xuất xứ		Tháng 09 (chưa thuế VAT)	Ghi chú
PHỤ LỤC 1: CÁC MẶT HÀNG VLXD CHỦ YẾU							
A	Xi măng các loại			QCVN 16:2023/BXD			
1	Công ty cổ phần Thương mại Xi măng Tây Nguyên						
	Xi măng Đại Phúc PCB40	tấn			1.314.814	Giá tại Cảng ở Kho Quy Nhơn Lô C2+C3, Đường Võ Thị Sáu, Cụm CN Nhơn Bình, Phường Quy Nhơn Đông, tỉnh Gia Lai	
B	Gạch xây tường các loại		QCVN 16:2023/BXD				
1	Gạch Tuynen Công ty cổ phần Phú Bồn						
1	Gạch 06 lỗ	viên	80x110x180		1.500	Giá bán tại nhà máy gạch ở Cụm CN Ia Sao, xã Ia Sao	
2	Gạch 02 lỗ	"	200x90x50		1.500		
2	Gạch Tuynen Công ty TNHH Thái Hoàng			QCVN 16:2023/BXD			
1	Gạch lỗ lớn /G6LL	viên	90x130x200		1.852	Giá bán trên phương tiện bên mua tại nhà máy thôn Chư Wâu, xã Chư A Thai, tỉnh Gia Lai	
2	Gạch nửa lớn /GNL	"	90x130x100		1.111		
3	Gạch 06 lỗ nhỏ /G6LN	"	80x110x180		1.389		
4	Gạch nửa nhỏ /GNN	"	80x110x90		833		
5	Gạch 02 lỗ	"	200x90x50		1.296		
6	Gạch thẻ đặc	"	200x90x50		2.037		
3	Gạch không nung Công Ty TNHH MTV Ngọc Anh			QCVN 16:2023/BXD			
1	Gạch 06 lỗ	viên	90x140x190		2.300	Giá bán tại nhà máy gạch ở Lô C1-1 KCN Trà Đa mở rộng, Phường pleiku, Gia Lai	
2	Gạch 03 lỗ	"	90x190x390		7.000		
3	Gạch đặc	"	40x90x180		1.500		
4	Gạch không nung Công Ty TNHH MTV Tiến Minh			QCVN 16:2023/BXD			
1	Gạch 06 lỗ	viên	90x140x190		2.840	Lô C9, KCN Diên Phú Phường Diên Hồng, tỉnh Gia Lai	
2	Gạch 06 lỗ	"	8.5x130x200		2.890		
3	Gạch 02 lỗ	"	90x190x390		8.400		
4	Gạch 03 lỗ	"	150x190x390		12.100		
5	Gạch thẻ đặc	"	50x100x200		2.140		
C	CÁT CÁC LOẠI						
1	Cát xây			QCVN 16:2023/BXD			
1	Công ty TNHH MTV Đông Thanh Tây Nguyên	đ/m ³	"		181.818	Giá bán tại mỏ ở Ia Hiao, tỉnh Gia Lai - Thực hiện theo kê khai giá theo Quyết định số 18/2025/QĐ-UBND ngày 3/9/2025 của UBND tỉnh	

STT	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn/ quy cách/ nhà sản xuất/ xuất xứ	Tháng 09 (chưa thuế VAT)	Ghi chú
2	Doanh nghiệp tư nhân Hữu Phước	đ/m ³	"	227.273	Giá bán tại mỏ ở Xã Ia O, tỉnh Gia Lai - Thực hiện theo kê khai giá theo Quyết định số 18/2025/QĐ-UBND ngày 3/9/2025 của UBND tỉnh
3	Công ty TNHH Trang Xuân Gia Lai	đ/m ³	"	245.000	Giá bán tại mỏ ở Xã chư A Thai (Ia Ake cũ), tỉnh Gia Lai - Thực hiện theo kê khai giá theo Quyết định số 18/2025/QĐ-UBND ngày 3/9/2025 của UBND tỉnh
2	Cát tô		QCVN 16:2023/BXD		
1	Doanh nghiệp tư nhân Hữu Phước	đ/m ³	"	227.273	Giá bán tại mỏ ở Xã Ia O, tỉnh Gia Lai - Thực hiện theo kê khai giá theo Quyết định số 18/2025/QĐ-UBND ngày 3/9/2025 của UBND tỉnh
D	ĐÁ XÂY DỰNG CÁC LOẠI (Giá bán tại mỏ trên phương tiện vận chuyển bên mua)				
	Đá máy (Giá bán tại mỏ trên phương tiện vận chuyển bên mua)		TCVN7570:2006		
1	Công ty cổ phần khoáng sản THL	đ/m ³	Đá 1x2	315.000	- Giá bán tại mỏ đá tại làng Làng Plei mơ nú, Phường An Phú, tỉnh Gia Lai - Thực hiện theo kê khai giá theo Quyết định số 18/2025/QĐ-UBND ngày 3/9/2025 của UBND tỉnh
		"	Đá 2x4	310.000	
		"	Đá 4x6	300.000	
		"	Cấp phối đá dăm Dmax25	300.000	
		"	Cấp phối đá dăm Dmax37	290.000	
		"	Đá 0.5	260.000	
		"	Đá bột	270.000	
		viên	Đá chẻ	4.000	
2	Công ty cổ phần Thăng Long	đ/m ³	Đá bột	300.000	Giá bán tại mỏ đá tại 81B Lê Đại Hành, Phường Thống Nhất, Tỉnh Gia Lai - Thực hiện theo kê khai giá theo Quyết định số 18/2025/QĐ-UBND ngày 3/9/2025 của UBND tỉnh
		"	Đá 0,5	370.000	
		"	Đá 1x2 sàng 16 trộn BTNN	540.000	
		"	Đá 1x2 sàng 19 trộn BTNN	500.000	
		"	Đá 1x2 sàng 22 trộn BTNN	400.000	
		"	Đá 1x2	400.000	
		"	Đá 2x4	380.000	
		"	Đá 4x6	335.000	
		"	Đá cấp phối đá dăm Dmax 25	340.000	
		"	Đá cấp phối đá dăm Dmax 37,5	335.000	
		viên	Đá chẻ	4.000	
		đ/m ³	Đá 1x2	380.000	Giá bán tại mỏ đá tại Buôn Puh Chik, Xã IaRsai, Tỉnh
		"	Đá 2x4	410.000	

STT	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn/ quy cách/ nhà sản xuất/ xuất xứ	Tháng 09 (chưa thuế VAT)	Ghi chú
3	Công Ty TNHH Sơn Thạch	"	Đá 4x6	380.000	Gia Lai - Thực hiện theo kê khai giá theo Quyết định số 18/2025/QĐ-UBND ngày 3/9/2025 của UBND tỉnh
		"	Cấp phối đá dăm Dmax37,5	380.000	
		"	Cấp phối đá dăm Dmax25	390.000	
4	Công ty cổ phần Thiện Phú		TCVN7570:2006		
		đ/m3	Đá 1x2 - Dmax 19	320.000	Giá bán tại mỏ đá tại làng Rìng, xã Ia Hrú, tỉnh Gia Lai
		"	Đá 1x2 - Dmax 27	200.000	
		"	Đá 2x4 - Dưới sàng	300.000	
		"	Đá 2x4 - Trên sàng	190.000	
		"	Đá 4x6 - Quy cách	280.000	
		"	Đá 4x6 - Không Quy cách	180.000	
		"	Đá mi 0,5x1 - Quy cách	250.000	
		"	Đá mi 0,5x1 - 12x17	180.000	
		"	Đá CP Dmax 25 loại 1	270.000	
		"	Đá CP Dmax 25 loại 2	170.000	
		"	Đá CP Dmax 37,5 loại 1	250.000	
		"	Đá CP Dmax 37,5 loại 2	170.000	
		"	Đá CP Dmax 37,5 loại 3	160.000	
		"	Đá bột (bụi)	170.000	
E	ĐÁ ỐP LÁT - Công Ty TNHH Sơn Thạch		QCVN 16:2023/BXD		Giá bán tại 218 Lê Đại Hành, P. Thống Nhất, Tỉnh Gia Lai.
	Đá Granite Xám KrongPa đánh bóng	đ/m2	600<dài<=2000mm và 650<=750mm; dày 20mm	370.000	
	Đá Granite Xám KrongPa đánh bóng	"	600<dài<=2000mm và 650<=750mm; dày 30mm	470.000	
	Đá Granite Xám KrongPa đánh bóng	"	300x300x30mm	335.000	
	Đá Granite Xám KrongPa khô mặt	"	300x300x50mm	575.000	
	Đá Granite Xám KrongPa khô mặt	"	400x400x30mm	335.000	
	Đá Granite Xám KrongPa khô mặt	"	400x400x50mm	580.000	
	Đá Granite Xám KrongPa khô mặt	"	600x300x30mm	340.000	

STT	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn/ quy cách/ nhà sản xuất/ xuất xứ	Tháng 09 (chưa thuế VAT)	Ghi chú
	Đá Granite Xám KrongPa khô mặt	"	600x300x50mm	545.000	
	Bó via bồn hoa nhám thô	đ/m3	100x(150-200- 250)x1100mm	9.500.000	
	Bó via nhám thô , vát chéo	md	1.000x350x160mm	425.000	
G	Bê tông thương phẩm		TCVN9340:2012		Lô C58, KCN Diên Phú Phường Diên Hồng, tỉnh Gia Lai
1	Công ty cổ phần xây dựng Trung Nguyên	đ/m3	M100R28	1.150.000	
		'	M150R28	1.200.000	
		'	M200R28	1.300.000	
		'	M250R28	1.400.000	
		'	M300R28	1.500.000	
		'	M350R28	1.600.000	
		'	M400R28	1.750.000	
2	Công ty TNHH XDTM Đại Hoàng Hưng Gia Lai	đ/m3	M150R28	1.300.000	Lô E6, đường số 3, KCN Đa, Phường An Phú, tỉnh Gia Lai
		"	M200R28	1.350.000	
		"	M250R28	1.450.000	
		"	M300R28	1.550.000	
		"	M350R28	1.650.000	
		"	M400R28	1.800.000	

CÔNG TY TNHH
SON ALEX

Số: ~~72~~ / CV - ALEX

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Hà Nội, ngày 05 tháng 08 năm 2025

V/v đề nghị công bố thông
tin giá vật liệu xây dựng
định kỳ tại Sở Xây Dựng

Kính gửi: Sở Xây Dựng Tỉnh Gia Lai

Thực hiện Công văn số 623/SXD-QLXD ngày 29/07/2025 của Sở Xây Dựng Tỉnh Gia Lai về việc hướng dẫn đăng ký thông tin giá vật liệu xây dựng trên địa bàn Tỉnh Gia Lai;

Công ty TNHH Sơn Alex đề nghị công bố thông tin giá vật liệu xây dựng định kỳ tại Sở Xây dựng, với các nội dung sau:

1. Thông tin chung về đơn vị:

- Tên công ty: Công ty TNHH Sơn Alex
- Địa chỉ: Tân Sơn - Lương Sơn – Phú Thọ
- Điện thoại: 0243.784.3443/0961.66.22.68
- Email: lienhe@alex.com.vn
- Giám đốc công ty: Ông Phạm Văn Đoạt.
- Người phụ trách đăng ký công bố giá:
 - + Bà: Ngô Thị Huyền Trang
 - + Điện thoại liên lạc: 0917.259.909

2. Thông tin chung về sản phẩm đề nghị công bố:

- Tên/ nhãn hiệu sản phẩm: Alex
- Tên công ty sản xuất: Công ty TNHH Sơn Alex
- Địa chỉ trụ sở chính của Công ty: Tầng 1, Tòa nhà CT1, KĐT Mễ Trì, Nam Từ Liêm, Hà Nội.
- Nhà máy sản xuất: Tân Sơn - Lương Sơn – Phú Thọ

3. Những nội dung cam kết thực hiện:

- Chịu trách nhiệm về nội dung công bố giá của doanh nghiệp mình. Giá công bố phải phù hợp với giá giao dịch trên thị trường (thực tế Công ty đang bán).
- Đảm bảo chất lượng, tiêu chuẩn sản phẩm theo đúng chứng nhận do cơ quan có thẩm quyền cấp.



- Các sản phẩm, hàng hóa đề nghị công bố giá không vi phạm các quy định về khai thác, chế biến, sản xuất và kinh doanh sản phẩm, hàng hóa tương ứng; đã hiểu rõ các hành vi bị cấm trong lĩnh vực giá và nghĩa vụ của tổ chức, cá nhân sản xuất, kinh doanh theo quy định tại Luật giá năm 2023.

- Chịu trách nhiệm trước pháp luật về tính chính xác của các tài liệu và mức giá mà đơn vị đã đăng ký.

- Trường hợp có sự thay đổi và biến động về : giấy phép, địa điểm, giá bán, danh sách phân phối ...trong tháng, Công ty Sơn Alex sẽ đăng ký lại giá gửi Sở Xây Dựng và gửi bản chính các giấy tờ có liên quan theo đường bưu điện chậm nhất trước 05 ngày đơn vị thực hiện báo giá mới. Trường hợp không có biến động thì Công ty Sơn Alex gửi thông báo về việc không điều chỉnh thông tin cho Sở Xây Dựng 03 tháng/1 lần để Sở theo dõi.

Nơi nhận:

-Như trên;

- Lưu...

CÔNG TY TNHH SƠN ALEX



GIÁM ĐỐC

Phạm Văn Đạt

BẢNG CÔNG BỐ GIÁ

STT	Danh mục vật liệu	Chất lượng	ĐVT	Giá bán hiện hành (chưa có thuế VAT)			Giá bán mới (trường hợp thay đổi giá) (chưa có thuế VAT)			Mức tăng/giảm	Tỉ lệ tăng/giảm
				Giá chưa có chi phí vận chuyển	Giá đến hiện trường công trình	Giá đến hiện trường công trình đã chiết khấu theo khối lượng mua	Giá chưa có chi phí vận chuyển	Giá đến hiện trường công trình	Giá đến hiện trường công trình đã chiết khấu theo khối lượng mua		
1	Sơn phủ nội thất Tomat (22,5kg/thùng)	QCVN 16:2023 BXD	Thùng	1.021.818	1.021.818	1.021.818	1.021.818	1.021.818	1.021.818		
2	Sơn phủ nội thất Tomat (6,25kg/lon)	QCVN 16:2023 BXD	Lon	361.818	361.818	361.818	361.818	361.818	361.818		
3	Sơn Alex Lau Chùi (22,5kg/thùng)	QCVN 16:2023 BXD	Thùng	2.256.364	2.256.364	2.256.364	2.256.364	2.256.364	2.256.364		
4	Sơn Alex Lau Chùi (6,25kg/lon)	QCVN 16:2023 BXD	Lon	687.273	687.273	687.273	687.273	687.273	687.273		
5	Sơn Alex Satin (22,5kg/thùng)	QCVN 16:2023 BXD	Thùng	4.740.000	4.740.000	4.740.000	4.740.000	4.740.000	4.740.000		



6	Sơn Alex Satin (6,25kg/lon)	QCVN 16:2023 BXD	Lon	1.418.182	1.418.182	1.418.182	1.418.182	1.418.182	1.418.182		
7	Sơn Tomat 5 in1 (18,75kg/thùng)	QCVN 16:2023 BXD	Thùng	2.070.909	2.070.909	2.070.909	2.070.909	2.070.909	2.070.909		
8	Sơn Tomat 5 in1 (6,25kg/lon)	QCVN 16:2023 BXD	Lon	729.091	729.091	729.091	729.091	729.091	729.091		
9	Sơn Alex Pro (18,75kg/thùng)	QCVN 16:2023 BXD	Thùng	5.030.909	5.030.909	5.030.909	5.030.909	5.030.909	5.030.909		
10	Sơn Alex Pro (6,25kg/lon)	QCVN 16:2023 BXD	Lon	1.861.818	1.861.818	1.861.818	1.861.818	1.861.818	1.861.818		
11	Sơn Alex Pro (1,25kg/lon)	QCVN 16:2023 BXD	Lon	412.727	412.727	412.727	412.727	412.727	412.727		
12	Sơn Alex CK nội thất (22,5kg/thùng)	QCVN 16:2023 BXD	Thùng	2.747.273	2.747.273	2.747.273	2.747.273	2.747.273	2.747.273		
13	Sơn Alex CK nội thất (6,25kg/lon)	QCVN 16:2023 BXD	Lon	807.273	807.273	807.273	807.273	807.273	807.273		
14	Sơn Alex Ultra Primer In (22,5 kg/thùng)	QCVN 16:2023 BXD	Thùng	3.201.818	3.201.818	3.201.818	3.201.818	3.201.818	3.201.818		
15	Sơn Alex Ultra Primer In (6,25kg/lon)	QCVN 16:2023 BXD	Lon	941.818	941.818	941.818	941.818	941.818	941.818		
16	Sơn Tomat CK 6000 (22,5kg/thùng)	QCVN 16:2023 BXD	Thùng	3.034.545	3.034.545	3.034.545	3.034.545	3.034.545	3.034.545		
17	Sơn Tomat CK 6000 (6,25kg/lon)	QCVN 16:2023 BXD	Lon	947.273	947.273	947.273	947.273	947.273	947.273		

40144-
NG TY
HIỆM HỮU
ALEX
ON-T.HC

18	Son Alex CK 8000(22,5kg/thùng)	QCVN 16:2023 BXD	Thùng	3.830.909	3.830.909	3.830.909	3.830.909	3.830.909	3.830.909		
19	Son Alex CK 8000 (6,25kg/lon)	QCVN 16:2023 BXD	Lon	1.076.364	1.076.364	1.076.364	1.076.364	1.076.364	1.076.364		
20	Son Alex Prevent (20kg/thùng)	QCVN 16:2023 BXD	Thùng	3.672.727	3.672.727	3.672.727	3.672.727	3.672.727	3.672.727		
21	Son Alex Prevent (6,25kg/lon)	QCVN 16:2023 BXD	Lon	1.150.909	1.150.909	1.150.909	1.150.909	1.150.909	1.150.909		
22	Son Ultra Prevent (21,25kg/thùng)	QCVN 16:2023 BXD	Thùng	4.329.091	4.329.091	4.329.091	4.329.091	4.329.091	4.329.091		
23	Son Ultra Prevent (6,25kg/lon)	QCVN 16:2023 BXD	Lon	1.367.273	1.367.273	1.367.273	1.367.273	1.367.273	1.367.273		
24	Bột bả Alex (40kg/bao)	QCVN 16:2023 BXD	Bao	532.727	532.727	532.727	532.727	532.727	532.727		
25	Bột bả Alex (20kg/bao)	QCVN 16:2023 BXD	Bao	290.909	290.909	290.909	290.909	290.909	290.909		
26	Bột bả Tomat (40kg/bao)	QCVN 16:2023 BXD	Bao	440.000	440.000	440.000	440.000	440.000	440.000		

Ghi chú: + Giá công bố là giá niêm yết công khai của đơn vị sản xuất, kinh doanh tại thời điểm hiện hành.

+ Mức giá trên được áp dụng cho tất cả các xã, phường trên địa bàn tỉnh Gia Lai

Mức giá đăng ký này thực hiện từ ngày 01/07/2025 đến ngày 30/09/2025.

Công ty TNHH Sơn Alex chịu trách nhiệm trước pháp luật về tính chính xác của các tài liệu và mức giá mà đơn vị đã đăng ký./.



CÔNG TY TNHH SƠN ALEX

**CÔNG TY
TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN
SƠN ALEX**

GIÁM ĐỐC

Phạm Văn Đạt

**CTY TNHH SX- TM
HUNG PHÚ HẢI**

Số: 06/2025

Về việc đề nghị công bố thông tin giá vật
liệu xây dựng định kỳ tại Sở Xây dựng

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Đắk Lắk, ngày 01 tháng 08 năm 2025

Kính gửi: Sở Xây dựng Tỉnh Gia Lai

Công ty TNHH SX- TM Hưng Phú Hải đề nghị công bố thông tin giá vật liệu xây dựng định kỳ tại Sở Xây dựng với các nội dung như sau:

1. Thông tin về đơn vị:

- Địa điểm đặt trụ sở chính của doanh nghiệp:

+139 Trần Hưng Đạo, P.Tuy Hòa, Đắk Lắk

- Địa chỉ nhà sản xuất:

+ 252 Trần Hưng Đạo, P.Tuy Hòa, Đắk Lắk

- Thông tin liên lạc của lãnh đạo Công ty :

+ Lê Văn Hải - Chức vụ: Giám đốc

+ Điện thoại: 0905.042.098

- Cán bộ phụ trách đăng ký công bố giá:

+ Hồ Thị Hồng Phượng – Chức Vụ: PTTT

+ Điện thoại: 0976.234507

2. Thông tin về sản phẩm, hàng hóa vật liệu xây dựng đề nghị công bố:

- Bảng giá đăng ký này thực hiện từ ngày 01/08/2025 đến ngày 31/12/2025 (hoặc đến khi có thông báo giá mới) giá chưa bao gồm VAT 10% và là giá bán trên địa bàn tỉnh Gia Lai.

- Bảng niêm yết giá sản phẩm, hàng hóa của đơn vị (bản chính, kèm theo file scan) theo quy định tại Luật Giá (đính kèm).

- Tài liệu công bố tiêu chuẩn áp dụng của đơn vị sản xuất đối với sản phẩm hàng hóa vật liệu đề nghị công bố theo quy định tại Điều 23 Luật chất lượng sản phẩm, hàng hóa.

- Các catologe giới thiệu mẫu, quy cách kỹ thuật, tiêu chuẩn kỹ thuật áp dụng để sản xuất.

3. Công ty TNHH SX TM HUNG PHÚ HẢI cam kết về việc các sản phẩm, hàng hóa đề nghị công bố giá không vi phạm các quy định về khai thác, chế biến, sản xuất và kinh doanh sản phẩm, hàng hóa tương ứng; đã hiểu rõ các hành vi bị cấm trong lĩnh vực giá và nghĩa vụ của tổ chức, cá nhân sản xuất, kinh doanh theo quy định tại Luật Giá.



Công ty TNHH SX TM HÙNG PHÚ HẢI xin chịu trách nhiệm trước pháp luật về tính chính xác của các tài liệu và mức giá mà đơn vị đã đăng ký, kê khai và niêm yết./.

Nơi nhận:

-Như trên

-Lưu

THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ
(Ký tên, đóng dấu)
GIÁM ĐỐC

Lê Văn Hải



Đắk Lắk, ngày 01 tháng 08 năm 2025

Kính gửi: Sở Xây dựng tỉnh GIA LAI

Thực hiện Văn bản hướng dẫn thủ tục hồ sơ báo giá vật liệu xây dựng, thiết bị công trình trên địa bàn tỉnh Gia Lai.

1. CÔNG TY TNHH SX - TM HUNG PHÚ HẢI gửi bảng giá báo giá vật liệu xây dựng tháng 08 năm 2025 đến Sở Xây dựng tỉnh Gia Lai để được công bố giá hàng tháng.

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Giá bán (trước thuế VAT) đã công bố				Giá bán (trước thuế VAT) thay đổi				Giá trị tăng/giảm	Tỷ lệ % tăng/giảm	Ghi chú
-1	-2	-3	-4	-5	-6	-11	-12	Các phường	Các xã	Các phường	Các xã	-11	-12			-13
I	ĐÈN LED CHIẾU SÁNG ĐƯỜNG PHỐ MFUHAILIGHT KMC - BẢO HÀNH: 5 NĂM. (www.chieusangmfuhailight.com - ĐT: 02573.88.68.68)															
1	vật tư ngành điện	Đèn LED chiếu sáng đường phố MFUHAILIGHT KMC 30W	đ/Bộ	TCVN 7722-1:2017, TCVN 7722-2-3:2019, ISO 9001:2015, ISO 14001:2015, ISO 50001:2018. - Vỏ đèn hợp kim nhôm đúc áp lực cao; - Vỏ đèn được đúc nguyên khối; - Vỏ đèn đúc nổi LOGO nhà sản xuất; - Vỏ đèn có chức năng chỉnh góc; - Vỏ đèn đúc nổi vị trí để khoan gắn Nema 7 Bin; - Độ kín ngăn quang học : ≥ IP67; - Độ kín ngăn linh kiện : ≥ IP67; - Bảo vệ chống va đập kinh điển: ≥ IK09; - Bảo vệ chống và đập thân đèn: ≥ IK09; - Tuổi thọ bộ đèn: ≥ 100.000 giờ; - Hệ số duy trì quang thông bộ đèn: ≥ 0.95; - Hiệu suất phát quang của đèn: ≥ 160 lm/W; - Nhiệt độ màu: 3000K - 6000K; - Chỉ số hoàn màu CRI: > 70; - Chip LED: SMD - LM80, tuổi thọ > 100.000 giờ; - Chống xung: ≥ 20kV thương hiệu EU; - Bộ nguồn: Thương hiệu EU; - Điện áp định danh: 220VAC, 50/60 Hz; - Hệ số công suất > 0.95; - An toàn điện: Cách điện cấp I; - Bộ đèn tích hợp Dali/1-10V/0-10V; - Đèn được đăng ký nhãn hiệu; - Chế độ bảo hành: 5 năm.	4,600,000	4,600,000	4,600,000	4,600,000	0	0						
2		Đèn LED chiếu sáng đường phố MFUHAILIGHT KMC 40W	đ/Bộ		4,800,000	4,800,000	4,800,000	4,800,000	0	0						
3		Đèn LED chiếu sáng đường phố MFUHAILIGHT KMC 50W	đ/Bộ		4,909,000	4,909,000	4,909,000	4,909,000	0	0						
4		Đèn LED chiếu sáng đường phố MFUHAILIGHT KMC 60W	đ/Bộ		5,600,000	5,600,000	5,600,000	5,600,000	0	0						
5		Đèn LED chiếu sáng đường phố MFUHAILIGHT KMC 70W	đ/Bộ		5,909,000	5,909,000	5,909,000	5,909,000	0	0						
6		Đèn LED chiếu sáng đường phố MFUHAILIGHT KMC 75W	đ/Bộ		6,000,000	6,000,000	6,000,000	6,000,000	0	0						
7		Đèn LED chiếu sáng đường phố MFUHAILIGHT KMC 80W	đ/Bộ		6,200,000	6,200,000	6,200,000	6,200,000	0	0						
8		Đèn LED chiếu sáng đường phố MFUHAILIGHT KMC 90W	đ/Bộ		6,300,000	6,300,000	6,300,000	6,300,000	0	0						
9		Đèn LED chiếu sáng đường phố MFUHAILIGHT KMC 100W	đ/Bộ		7,000,000	7,000,000	7,000,000	7,000,000	0	0						
10		Đèn LED chiếu sáng đường phố MFUHAILIGHT KMC 120W	đ/Bộ		7,500,000	7,500,000	7,500,000	7,500,000	0	0						
11		Đèn LED chiếu sáng đường phố MFUHAILIGHT KMC 140W	đ/Bộ		9,000,000	9,000,000	9,000,000	9,000,000	0	0						
12		Đèn LED chiếu sáng đường phố MFUHAILIGHT KMC 150W	đ/Bộ		9,091,000	9,091,000	9,091,000	9,091,000	0	0						
13		Đèn LED chiếu sáng đường phố MFUHAILIGHT KMC 180W	đ/Bộ		10,000,000	10,000,000	10,000,000	10,000,000	0	0						
14		Đèn LED chiếu sáng đường phố MFUHAILIGHT KMC 200W	đ/Bộ		10,909,000	10,909,000	10,909,000	10,909,000	0	0						
II	ĐÈN LED CHIẾU SÁNG ĐƯỜNG PHỐ MFUHAILIGHT DMC - BẢO HÀNH: 5 NĂM. (www.chieusangmfuhailight.com - ĐT: 02573.88.68.68)															
1	Đèn LED chiếu sáng đường phố MFUHAILIGHT DMC - 30W, Độ kín quang học IP67, Chống va đập kinh IK10.				đ/Bộ	5,136,364	5,136,364	5,136,364	5,136,364	0	0					

2	Đèn LED chiếu sáng đường phố MFUHAILIGHT DMC - 40W, Độ kín quang học IP67, Chống và đập kính IK10.	đ/Bộ
3	Đèn LED chiếu sáng đường phố MFUHAILIGHT DMC - 50W, Độ kín quang học IP67, Chống và đập kính IK10.	đ/Bộ
4	Đèn LED chiếu sáng đường phố MFUHAILIGHT DMC - 60W, Độ kín quang học IP67, Chống và đập kính IK10.	đ/Bộ
5	Đèn LED chiếu sáng đường phố MFUHAILIGHT DMC - 70W, Độ kín quang học IP67, Chống và đập kính IK09	đ/Bộ
6	Đèn LED chiếu sáng đường phố MFUHAILIGHT DMC - 75W, Độ kín quang học IP67, Chống và đập kính IK09	đ/Bộ
7	Đèn LED chiếu sáng đường phố MFUHAILIGHT DMC - 80W, Độ kín quang học IP67, Chống và đập kính IK09	đ/Bộ
8	Đèn LED chiếu sáng đường phố MFUHAILIGHT DMC - 90W, Độ kín quang học IP67, Chống và đập kính IK09	đ/Bộ
9	Đèn LED chiếu sáng đường phố MFUHAILIGHT DMC - 100W, Độ kín quang học IP67, Chống và đập kính IK09	đ/Bộ
10	Đèn LED chiếu sáng đường phố MFUHAILIGHT DMC - 120W, Độ kín quang học IP67, Chống và đập kính IK09	đ/Bộ
11	Đèn LED chiếu sáng đường phố MFUHAILIGHT DMC - 140W, Độ kín quang học IP67, Chống và đập kính IK09	đ/Bộ
12	Đèn LED chiếu sáng đường phố MFUHAILIGHT DMC - 150W, Độ kín quang học IP67, Chống và đập kính IK09	đ/Bộ
13	Đèn LED chiếu sáng đường phố MFUHAILIGHT DMC - 180W, Độ kín quang học IP67, Chống và đập kính IK09	đ/Bộ

TCVN 7722-1:2017, TCVN 7722-2:2019, ISO 9001:2015, ISO 14001:2015, ISO 50001:2018.

vật tư ngành điện

ĐÈN LED CHIẾU SÁNG ĐƯỜNG PHỐ MFUHAILIGHT CMOS - BẢO HÀNH: 5 NĂM.(www.chieusangmfuhailight.com - ĐT: 02573.88.68.68)

1	Đèn LED chiếu sáng đường phố MFUHAILIGHT CMOS 60W	đ/Bộ
2	Đèn LED chiếu sáng đường phố MFUHAILIGHT CMOS 70W	đ/Bộ
3	Đèn LED chiếu sáng đường phố MFUHAILIGHT CMOS 75W	đ/Bộ
4	Đèn LED chiếu sáng đường phố MFUHAILIGHT CMOS 80W	đ/Bộ
5	Đèn LED chiếu sáng đường phố MFUHAILIGHT CMOS 90W	đ/Bộ
6	Đèn LED chiếu sáng đường phố MFUHAILIGHT CMOS 107W	đ/Bộ
7	Đèn LED chiếu sáng đường phố MFUHAILIGHT CMOS 123W	đ/Bộ
8	Đèn LED chiếu sáng đường phố MFUHAILIGHT CMOS 139W	đ/Bộ
9	Đèn LED chiếu sáng đường phố MFUHAILIGHT CMOS 150W	đ/Bộ
10	Đèn LED chiếu sáng đường phố MFUHAILIGHT CMOS 180W	đ/Bộ

vật tư ngành điện

ĐÈN LED CHIẾU SÁNG ĐƯỜNG PHỐ BẢNG NĂNG LƯỢNG MẶT TRỜI MFUHAILIGHT FS168. BẢO HÀNH 2 NĂM (www.chieusangmfuhailight.com - ĐT: 02573.88.68.68)

IV		
----	--	--

- Vỏ đèn hợp kim nhôm ADC12 JIS H 5302:2006 đúc áp lực cao, chịu ăn mòn cao (Thứ nghiệm theo chuẩn ASTM E 1251-07);	5,863,636	5,863,636	5,863,636	0	0
- Vỏ đèn được đúc nguyên khối;	6,500,000	6,500,000	6,500,000	0	0
- Vỏ đèn đúc nổi LOGO nhà sản xuất;	7,000,000	7,000,000	7,000,000	0	0
- Vỏ đèn có chức năng chỉnh góc -25D đến +25D;	7,772,727	7,772,727	7,772,727	0	0
- Tuổi thọ bộ đèn: >= 100,000 giờ;	7,872,727	7,872,727	7,872,727	0	0
- Hệ số duy trì quang thông bộ đèn: > 0.95;	8,181,818	8,181,818	8,181,818	0	0
- Hiệu suất phát quang của đèn: >= 170 lm/W;	8,440,000	8,440,000	8,440,000	0	0
- Nhiệt độ màu: 3000K - 6000K;	9,380,000	9,380,000	9,380,000	0	0
- Chỉ số hoàn màu CRI: > 70;	9,850,000	9,850,000	9,850,000	0	0
- Chip LED: SMD - LM80, tuổi thọ > 100,000 giờ;	10,670,000	10,670,000	10,670,000	0	0
- Chống xung: > 20KV thương hiệu EU;	11,050,000	11,050,000	11,050,000	0	0
- Bộ nguồn: Sản xuất nhập khẩu từ EU	14,600,000	14,600,000	14,600,000	0	0
- Điện áp định danh: 220VAC, 50/60 Hz;					
- Hệ số công suất > 0.95;					
- An toàn điện: Cách điện cấp I;					
- Bộ đèn tích hợp DALI/1-10V/0-10V;					
- Đèn được đăng ký nhãn hiệu;					
- Đèn được dán nhãn tiết kiệm năng lượng;					
- Chế độ bảo hành: 5 năm.					

- Vỏ đèn hợp kim nhôm đúc nguyên khối;	7,130,000	7,130,000	7,130,000	0	0
- Vỏ đèn có LOGO nhà sản xuất;	7,510,000	7,510,000	7,510,000	0	0
- Vỏ đèn đúc nổi vị trí để khoan gắn Nema 7 Bin;	7,630,000	7,630,000	7,630,000	0	0
- Độ kín ngăn quang học: IP68;	8,180,000	8,180,000	8,180,000	0	0
- Bảo vệ chống va đập kính: IK10;	8,420,000	8,420,000	8,420,000	0	0
- Bảo vệ chống va đập vỏ đèn: IK10;	9,500,000	9,500,000	9,500,000	0	0
- Tuổi thọ bộ đèn: >= 100,000 giờ;	11,260,000	11,260,000	11,260,000	0	0
- Hệ số duy trì quang thông bộ đèn: > 0.95;	11,500,000	11,500,000	11,500,000	0	0
- Hiệu suất phát quang của đèn: >= 160 lm/W;	11,700,000	11,700,000	11,700,000	0	0
- Nhiệt độ màu: 3000K - 6000K;	13,500,000	13,500,000	13,500,000	0	0
- Chỉ số hoàn màu CRI: > 70;					
- Chip LED: SMD - LM80, tuổi thọ > 100,000 giờ;					
- Chống xung: > 20KV thương hiệu EU;					
- Bộ nguồn: Sản xuất nhập khẩu từ EU					
- Điện áp định danh: 220VAC, 50/60 Hz;					
- Hệ số công suất > 0.95;					
- An toàn điện: Cách điện cấp I;					
- Bộ đèn tích hợp công kết mở rộng thông minh DALI/1-10V/0-10V;					
- Đèn được đăng ký nhãn hiệu;					
- Đèn được dán nhãn tiết kiệm năng lượng;					
- Chế độ bảo hành: 5 năm.					

1		Đèn Led năng lượng mặt trời MFUHAILIGHT FS168 -20W	đ/Bộ	TCVN 7722-1:2017, TCVN 7722-2-3:2019, ISO 9001:2015, ISO 14001:2015, ISO 50001:2018.	- Bộ đèn có kết cấu tích hợp liền thể (All in one); - Công nghệ LED SMD - Hiệu suất phát quang: $\geq 170 \text{ lm/W}$ - Nhiệt độ màu: 3000K - 6000K - Chỉ số hoàn màu CRI: > 70 - Điện áp: 12V/24V - Bộ sạc MPPT chất lượng cao hoặc tương đương - Pin lưu trữ công nghệ Lithium LiFePO4 - Tấm pin thu năng lượng hiệu suất cao công nghệ Monocrystalline - Bảo vệ kín nước và bụi quang học: $\geq \text{IP66}$ - Bảo vệ chống va đập kính Lens: $\geq \text{IK08}$; - Chế độ bảo hành: 2 năm.	7,200,000	7,200,000	7,200,000	0	0
2	vật tư ngành điện	Đèn Led năng lượng mặt trời MFUHAILIGHT FS168 -40W	đ/Bộ			10,200,000	10,200,000	10,200,000	0	0
3		Đèn Led năng lượng mặt trời MFUHAILIGHT FS168 -60W	đ/Bộ			13,800,000	13,800,000	13,800,000	0	0
4		Đèn Led năng lượng mặt trời MFUHAILIGHT FS168 -80W	đ/Bộ			17,800,000	17,800,000	17,800,000	0	0
V		ĐÈN LED CHIẾU SÁNG ĐƯỜNG PHỐ BẢNG NĂNG LƯỢNG MẶT TRỜI MFUHAILIGHT SOLAR KMC: - BẢO HÀNH 5 NĂM (www.chieusangmfuhailight.com -ĐT: 02573.88.68.68)								
1	vật tư ngành điện	MFUHAILIGHT SOLAR KMC 20W 3200lm, LED 5050, MPPT charge controllers 12V, 80W 18V solar panel, 30AH 12.8V Pin Lithium LiFePO4 + mạch bảo vệ Pin chuyển dụng cho đèn solar	đ/Bộ		- Bộ đèn có kết cấu rời; - Công nghệ LED SMD 5050 - Hiệu suất phát quang: $\geq 160 \text{ lm/W}$ - Nhiệt độ màu: 3000K - 6000K - Chỉ số hoàn màu CRI: > 70 - Điện áp: 12V/24V - Bộ sạc MPPT chất lượng cao hoặc tương đương - Pin lưu trữ công nghệ Lithium LiFePO4 - Tấm pin thu năng lượng hiệu suất cao công nghệ Monocrystalline - Bảo vệ kín nước và bụi quang học: $\geq \text{IP66}$ - Bảo vệ chống va đập kính Lens: $\geq \text{IK08}$; - Chế độ bảo hành: 5 năm.	9,800,000	9,800,000	9,800,000		
2		MFUHAILIGHT SOLAR KMC 40W 6400lm, LED 5050, MPPT charge controllers 12V, 120W 18V solar panel, 55AH 12.8V Pin Lithium LiFePO4 + mạch bảo vệ Pin chuyển dụng cho đèn solar	đ/Bộ			14,400,000	14,400,000	14,400,000		
3		MFUHAILIGHT SOLAR KMC 60W 9600lm, LED 5050, MPPT charge controllers 12V, 150W 18V solar panel, 70AH 12.8V Pin Lithium LiFePO4 + mạch bảo vệ Pin chuyển dụng cho đèn solar	đ/Bộ			19,200,000	19,200,000	19,200,000		
4		MFUHAILIGHT SOLAR KMC 80W 12800lm, LED 5050, MPPT charge controllers 12V, 1 tấm pin 200W 18V solar panel, 100AH 12.8V Pin Lithium LiFePO4 + mạch bảo vệ Pin chuyển dụng cho đèn solar	đ/Bộ			21,800,000	21,800,000	21,800,000		
5		MFUHAILIGHT SOLAR KMC 100W 16000lm, LED 5050, MPPT charge controllers 24V, 2x120W 18V solar panel, 55AH 24V Pin Lithium LiFePO4 + mạch bảo vệ Pin chuyển dụng cho đèn solar	đ/Bộ			23,500,000	23,500,000	23,500,000		
6		MFUHAILIGHT SOLAR KMC 120W 19200lm, LED 5050, MPPT charge controllers 24V, 2x120W 18V solar panel, 70AH 24V Pin Lithium LiFePO4 + mạch bảo vệ Pin chuyển dụng cho đèn solar	đ/Bộ			28,800,000	28,800,000	28,800,000		Đăng ký mới
7		MFUHAILIGHT SOLAR KMC 150W 24000lm, LED 5050, MPPT charge controllers 24V, 2x150W 18V solar panel, 100AH 24V Pin Lithium LiFePO4 + mạch bảo vệ Pin chuyển dụng cho đèn solar	đ/Bộ			35,500,000	35,500,000	35,500,000		
8		Bộ điều khiển thông minh đèn NLMT hiệu MFUHAILIGHT MF-L771KOWLR4, 12-24VDC, $\geq \text{IP66}$, IK08, Lora/Zigbee/LTE-Cat M1, LTE-Cat NB2, đo đếm được dữ liệu của đèn, công suất, điện áp, dòng điện tiêu thụ, phát hiện và cảnh báo sự cố từng đèn	đ/Bộ			2,440,000	2,440,000	2,440,000		

9	Tủ điều khiển chiếu sáng thông minh bằng năng lượng mặt trời MFUHAILEIGHT, vỏ tủ lớn kt 400x300x250mm, phụ kiện: bộ điều khiển trung tâm hiệu MFUHAILEIGHT MF-DO11KOWLR4CE, bộ Pin Lithium LifePO4 15AH 12.8V, tấm solar 60W 18V, khả năng điều khiển quản lý tối thiểu 200 điểm đèn	đ/tủ					58,000,000	58,000,000		
10	Gia đỡ tấm pin NLMT công suất 40-80w +Tấm thép 300x200x4mm	đ/cái					960,000	960,000		
11	Gia đỡ tấm pin NLMT công suất 100-150w +Tấm thép 400x250x4mm	đ/cái					1,060,000	1,060,000		
VI	ĐÈN LED TRANG TRÍ SÂN VƯỜN MFUHAILEIGHT GL - BẢO HÀNH: 3 NĂM. (www.chieusangmfuhailight.com - ĐT: 02573.88.68.68)									
1	vật tư ngành điện	Đèn LED trang trí sân vườn MFUHAILEIGHT GL02, công suất 30W - 50W, khối lượng tịnh >= 7.0kgs	đ/Bộ				6,380,000	6,380,000	6,380,000	0
2		Đèn LED trang trí sân vườn MFUHAILEIGHT GL02, công suất 55W - 80W, khối lượng tịnh >= 7.0kgs	đ/Bộ				7,200,000	7,200,000	7,200,000	0
3		Đèn LED trang trí sân vườn MFUHAILEIGHT GL03, công suất 30W - 50W, khối lượng tịnh >= 11.0kgs	đ/Bộ				7,680,000	7,680,000	7,680,000	0
4		Đèn LED trang trí sân vườn MFUHAILEIGHT GL03, công suất 55W - 80W, khối lượng tịnh >= 11.0kgs	đ/Bộ				8,400,000	8,400,000	8,400,000	0
5		Đèn LED trang trí sân vườn MFUHAILEIGHT GL06, công suất 30W - 50W, khối lượng tịnh >= 12.0kgs	đ/Bộ				8,720,000	8,720,000	8,720,000	0
6		Đèn LED trang trí sân vườn MFUHAILEIGHT GL06, công suất 55W - 80W, khối lượng tịnh >= 12.0kgs	đ/Bộ				9,120,000	9,120,000	9,120,000	0
7		Đèn LED trang trí sân vườn MFUHAILEIGHT GL07, công suất 30W - 50W, khối lượng tịnh >= 6.0kgs	đ/Bộ				6,860,000	6,860,000	6,860,000	0
8		Đèn LED trang trí sân vườn MFUHAILEIGHT GL07, công suất 55W - 80W, khối lượng tịnh >= 6.0kgs	đ/Bộ				7,470,000	7,470,000	7,470,000	0
9		Đèn LED trang trí sân vườn MFUHAILEIGHT GL09, công suất 30W - 50W, khối lượng tịnh >= 5.5kgs	đ/Bộ				7,020,000	7,020,000	7,020,000	0
10		Đèn LED trang trí sân vườn MFUHAILEIGHT GL09, công suất 55W - 80W, khối lượng tịnh >= 5.5kgs	đ/Bộ				7,650,000	7,650,000	7,650,000	0
VII	ĐÈN LED TRANG TRÍ THẨM CỎ MFUHAILEIGHT FL: CHIP LED CREE - USA, BẢO HÀNH: 3 NĂM. (www.chieusangmfuhailight.com - ĐT: 02573.88.68.68)									
1	vật tư ngành điện	Đèn LED trang trí thẩm cỏ MFUHAILEIGHT FL18, công suất 5W - 15W, kích thước H800 x D140mm	đ/Bộ				3,170,000	3,170,000	3,170,000	0
2		Đèn LED trang trí thẩm cỏ MFUHAILEIGHT FL19, công suất 5W - 15W, kích thước H800 x W160mm	đ/Bộ				3,230,000	3,230,000	3,230,000	0
VIII	ĐÈN PHA LED MFUHAILEIGHT F318 - BẢO HÀNH: 5 NĂM. (www.chieusangmfuhailight.com - ĐT: 02573.88.68.68)									
1		Đèn pha LED MFUHAILEIGHT F318 - 30W	đ/Bộ				2,700,000	2,700,000	2,700,000	2,700,000

2	Đèn pha LED MFUHAILEIGHT F318 - 40W	d/Bộ	TCVN 7722-1:2017, TCVN 7722-2:52007, ISO 9001:2015, ISO 14001:2015, ISO 50001:2018. - Vô đèn hợp kim nhôm đúc áp lực cao; - Vô đèn có LOGO nhà sản xuất; - Vô đèn có chức năng chỉnh góc; - Độ kín nước và bụi : ≥ IP66; - Bảo vệ chống va đập bộ đèn: ≥ IK08; - Hiệu suất phát quang của đèn: ≥ 140 lm/W; - Nhiệt độ màu: 3000K - 6000K; - Chỉ số hoàn màu CRI: > 70; - Chip LED: SMD - LM80, tuổi thọ > 100.000 giờ; - Chống xung: ≥ 20kV thương hiệu EU; - Bộ nguồn: Thương hiệu EU - Điện áp định danh: 220VAC, 50/60 Hz; - Hệ số công suất > 0.95; - An toàn điện: Cách điện cấp I; - Bộ đèn tích hợp công kết mở rộng thông minh Dali/1-10V/0-10V; - Đèn được đăng ký nhãn hiệu; - Đèn được dán nhãn tiết kiệm năng lượng; - Chế độ bảo hành: 5 năm.	2,850,000	2,850,000	2,850,000	2,850,000	2,850,000		
3	Đèn pha LED MFUHAILEIGHT F318 - 50W	d/Bộ		2,950,000	2,950,000	2,950,000	2,950,000	2,950,000		
4	Đèn pha LED MFUHAILEIGHT F318 - 60W	d/Bộ		3,200,000	3,200,000	3,200,000	3,200,000	3,200,000		
1	Đèn pha LED MFUHAILEIGHT F318 - 70W	d/Bộ		3,727,273	3,727,273	3,727,273	3,727,273	3,727,273	3,727,273	
2	Đèn pha LED MFUHAILEIGHT F318 - 80W	d/Bộ		3,818,182	3,818,182	3,818,182	3,818,182	3,818,182	3,818,182	
3	Đèn pha LED MFUHAILEIGHT F318 - 90W	d/Bộ		4,000,000	4,000,000	4,000,000	4,000,000	4,000,000		
4	Đèn pha LED MFUHAILEIGHT F318 - 100W	d/Bộ		4,181,818	4,181,818	4,181,818	4,181,818	4,181,818	4,181,818	
5	Đèn pha LED MFUHAILEIGHT F318 - 120W	d/Bộ		5,000,000	5,000,000	5,000,000	5,000,000	5,000,000		
6	Đèn pha LED MFUHAILEIGHT F318 - 150W	d/Bộ		5,181,818	5,181,818	5,181,818	5,181,818	5,181,818	5,181,818	
7	Đèn pha LED MFUHAILEIGHT F318 - 180W	d/Bộ		6,090,909	6,090,909	6,090,909	6,090,909	6,090,909		
8	Đèn pha LED MFUHAILEIGHT F318 - 200W	d/Bộ		6,363,636	6,363,636	6,363,636	6,363,636	6,363,636		
9	Đèn pha LED MFUHAILEIGHT F318 - 280W	d/Bộ		7,727,273	7,727,273	7,727,273	7,727,273	7,727,273		
10	Đèn pha LED MFUHAILEIGHT F318 - 330W	d/Bộ	8,181,818	8,181,818	8,181,818	8,181,818	8,181,818	8,181,818		
11	Đèn pha LED MFUHAILEIGHT F318 - 360W	d/Bộ	8,818,182	8,818,182	8,818,182	8,818,182	8,818,182			
12	Đèn pha LED MFUHAILEIGHT F318 - 400W	d/Bộ	10,000,000	10,000,000	10,000,000	10,000,000	10,000,000			
IX	ĐÈN PHA LED MFUHAILEIGHT F328 - BẢO HÀNH: 5 NĂM. (www.chieusangmfuhailight.com - ĐT: 02573.88.68.68)									
1	Đèn pha LED MFUHAILEIGHT F328 - 100W	d/Bộ	TCVN 7722-1:2017, TCVN 7722-2:52007, ISO 9001:2015, ISO 14001:2015, ISO 50001:2018. - Vô đèn hợp kim nhôm đúc áp lực cao; - Vô đèn có LOGO nhà sản xuất; - Vô đèn có chức năng chỉnh góc; - Độ kín ngăn quang học : ≥ IP67; - Bảo vệ chống va đập bộ đèn: ≥ IK08; - Tuổi thọ bộ đèn: ≥= 100.000 giờ; - Hệ số duy trì quang thông bộ đèn: ≥ 0.95; - Hiệu suất phát quang của đèn: ≥ 160 lm/W; - Nhiệt độ màu: 3000K - 6000K; - Chỉ số hoàn màu CRI: > 70; - Chip LED: SMD - LM80, tuổi thọ > 100.000 giờ; - Chống xung: ≥ 20kV thương hiệu EU; - Bộ nguồn: Thương hiệu EU - Điện áp định danh: 220VAC, 50/60 Hz; - Hệ số công suất > 0.95; - An toàn điện: Cách điện cấp I; - Bộ đèn tích hợp công kết mở rộng thông minh Dali/1-10V/0-10V; - Đèn được đăng ký nhãn hiệu; - Đèn được dán nhãn tiết kiệm năng lượng; - Chế độ bảo hành: 5 năm.	8,700,000	8,700,000	8,700,000	8,700,000	8,700,000	0	0
2	Đèn pha LED MFUHAILEIGHT F328 - 120W	d/Bộ		9,250,000	9,250,000	9,250,000	9,250,000	9,250,000	0	0
3	Đèn pha LED MFUHAILEIGHT F328 - 150W	d/Bộ		9,600,000	9,600,000	9,600,000	9,600,000	9,600,000	0	0
4	Đèn pha LED MFUHAILEIGHT F328 - 180W	d/Bộ		10,000,000	10,000,000	10,000,000	10,000,000	10,000,000	0	0
5	Đèn pha LED MFUHAILEIGHT F328 - 200W	d/Bộ		10,500,000	10,500,000	10,500,000	10,500,000	10,500,000	0	0
6	Đèn pha LED MFUHAILEIGHT F328 - 240W	d/Bộ		12,180,000	12,180,000	12,180,000	12,180,000	12,180,000	0	0
7	Đèn pha LED MFUHAILEIGHT F328 - 280W	d/Bộ		12,700,000	12,700,000	12,700,000	12,700,000	12,700,000	0	0
8	Đèn pha LED MFUHAILEIGHT F328 - 330W	d/Bộ		13,800,000	13,800,000	13,800,000	13,800,000	13,800,000	0	0
9	Đèn pha LED MFUHAILEIGHT F328 - 400W	d/Bộ		23,200,000	23,200,000	23,200,000	23,200,000	23,200,000	0	0
10	Đèn pha LED MFUHAILEIGHT F328 - 500W	d/Bộ		24,800,000	24,800,000	24,800,000	24,800,000	24,800,000	0	0
11	Đèn pha LED MFUHAILEIGHT F328 - 600W	d/Bộ		26,200,000	26,200,000	26,200,000	26,200,000	26,200,000	0	0
X	TỦ ĐIỆN ĐIỀU KHIỂN CHIẾU SÁNG VÀ THIẾT BỊ ĐIỀU KHIỂN CHIẾU SÁNG THÔNG MINH MFUHAILEIGHT (www.chieusangmfuhailight.com - ĐT: 02573.88.68.68)									
1	Tủ điện chiếu sáng thông minh MFUHAILEIGHT GPRS 50A	d/Tủ	TCVN 7994-1:2009 (IEC 60430, 1:2004). - Vô tủ composite 760*500*340*5mm, Phụ kiện lắp đồng bộ, DCU hiệu MFUHAILEIGHT MF-D011K0WL R4CE, MCCB tổng + MCB + Chống sét + Thời gian từ động bảo hành: 1 s, sẵn sàng lắp.	67,900,000	67,900,000	66,300,000	66,300,000	66,300,000	-1,600,000	-2
2	Tủ điện chiếu sáng thông minh MFUHAILEIGHT GPRS 60A	d/Tủ		73,000,000	73,000,000	69,500,000	69,500,000	69,500,000	-3,500,000	-5

3	Tủ điện chiếu sáng thông minh MFUHAILEIGHT GPRS 75A	đ/Tủ	ISO 9001:2015; ISO 50001:2018	chỉ, đèn báo hiệu, timer. Tính năng mở rộng quản lý và điều khiển đèn. - Chế độ bảo hành: ≥ 2 năm.	76.860,000	76.860,000	71.500,000	71.500,000	-5.360,000	-7
4	Tủ điện chiếu sáng thông minh MFUHAILEIGHT GPRS 100A	đ/Tủ			80.000,000	80.000,000	79.200,000	79.200,000	-800,000	-1
5	Bộ điều khiển thông minh tại đèn (LCU) hiệu MFUHAILEIGHT MF-L771K0VLR4	đ/Bộ	QCVN 122:2020/BTTTT; QCVN 18:2022/BTTTT	Điện áp vào 90-264Vac 50/60Hz, độ kín ≥ IP66, giao tiếp Lora, đo đếm được dữ liệu của đèn: công suất, điện áp, dòng điện tiêu thụ, phát hiện và cảnh báo sự cố từng đèn. - Chế độ bảo hành: ≥ 2 năm.	3.325,000	3.325,000	2.440,000	2.440,000	-885,000	-27
6	Bộ điều khiển trung tâm tại tủ đèn (DCU) hiệu MFUHAILEIGHT MF-D011K0VLR4CE	đ/Bộ	QCVN 122:2020/BTTTT; QCVN 86:2019/BTTTT; QCVN 117:2020/BTTTT; QCVN	Giao tiếp Lora/ 4G, RS232, RS485; quản lý tối thiểu 200 bộ đèn LCU, tích hợp IC vận hành theo thời gian thực, pin dự phòng > 10h. - Chế độ bảo hành: ≥ 2 năm.	44.000,000	44.000,000	41.200,000	41.200,000	-2.800,000	-6
7	Ổ cắm NEMA 5 Bin hoặc 7 Bin, ≥ IP66	đ/Bộ			250,000	250,000	250,000	250,000	0	0
8	Tủ điện ĐKCS 3 pha 50A-2CD - Hiệu MFUHAILEIGHT	đ/Tủ			23.572,727	23.572,727	23.572,727	23.572,727	0	0
9	Tủ điện ĐKCS 3 pha 60A-2CD - Hiệu MFUHAILEIGHT	đ/Tủ	TCVN 7994-1:2009 (IEC 60439-1:2004); ISO 9001:2015; ISO 50001:2018	- Vỏ từ composite 760*500*340*5mm. Phụ kiện lắp đồng bộ. Đồng hồ thời gian hiệu panasonic, áp tô mát tổng + lợ-khởi động từ đồng bộ hiệu LS; - Chế độ bảo hành: ≥ 1 năm.	27.472,727	27.472,727	27.472,727	27.472,727	0	0
10	Tủ điện ĐKCS 3 pha 75A-2CD - Hiệu MFUHAILEIGHT	đ/Tủ			28.818,182	28.818,182	28.818,182	28.818,182	0	0
11	Tủ điện ĐKCS 3 pha 100A-2CD - Hiệu MFUHAILEIGHT	đ/Tủ			32.500,000	32.500,000	32.500,000	32.500,000	0	0
XI	TRỤ TRANG TRÍ SÂN VƯỜN MFUHAILEIGHT - BẢO HÀNH 2 NĂM (www.chieusangmfuhailight.com - ĐT: 02573.88.68.68)									
1	Cột sân vườn MFUHAILEIGHT FH-26 (dùng lắp đèn trang trí LED GL) - Trụ bằng thép mạ kẽm nhúng nóng cao 3.5m - Giặt cấp	đ/Trụ			3.730,000	3.730,000	3.730,000	3.730,000		
2	Trụ trang trí MFUHAILEIGHT FH11 cao 3,5m (dùng lắp đèn trang trí LED GL) '- Thân trụ bằng thép mạ kẽm nhúng nóng. - Đế trụ bằng gang đúc, hoa văn đẹp và hiện đại	đ/Trụ	ISO 14001:2015, ISO 9001:2015	- Sơn trang trí bên ngoài 2 lớp, bền màu, độ bám dính tốt.	7.760,000	7.760,000	7.760,000	7.760,000	0	0

2. Công ty TNHH SX TM Hưng Phú Hải chịu trách nhiệm trước pháp luật về chất lượng sản phẩm, giá bán mà đơn vị đã thông báo phù hợp theo quy định của pháp luật./.

Sản phẩm MFUHAILEIGHT đạt " Thương hiệu vàng Công Nghiệp Việt Nam" đã được đăng ký bảo hộ trên toàn quốc.
Hệ thống quản lý chất lượng ISO9001:2015 và ISO14001:2015.

Hàng giao tại chân công trình tỉnh Gia Lai.

Bảng giá trên chưa bao gồm 10% VAT

Giá trên áp dụng từ ngày 01 / 08 / 2025 đến khi có thông báo giá mới.

Nơi nhận:

- Như trên;

- Lưu:



**CÔNG TY CỔ PHẦN SƠN
NIKKO VIỆT NAM**

Số: 36/CV- NIKKO-2025
Về việc đề nghị công bố thông tin
giá vật liệu xây dựng định kỳ tại
Sở Xây dựng

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Hà Nội, ngày 08 tháng 08 năm 2025

Kính gửi: Sở Xây dựng tỉnh Gia Lai

Công ty Cổ phần sơn Nikko Việt Nam đề nghị công bố thông tin giá vật liệu xây dựng định kỳ tại Sở Xây dựng, với các nội dung sau:

1/ Thông tin chung về doanh nghiệp:

+ Tên doanh nghiệp: Công ty Cổ phần sơn Nikko Việt Nam.

- Địa điểm trụ sở chính: Tập thể 19/3 Vĩnh Quỳnh, Xã Đại Thanh, Thành phố Hà

Nội

+ Thông tin liên lạc lãnh đạo công ty: Giám đốc

Họ và tên: Lương Hữu Quang

Số điện thoại: 0988.900888

Email: Quangnikkovn@gmail.com

- Thông tin liên lạc của người phụ trách đăng ký công bố giá:

Họ và tên: Đỗ Kim Quy

Số điện thoại: 0935.333126

Email: Kimquy2021nikko@gmail.com

2. Thông tin chung về sản phẩm đề nghị công bố:

- Tên nhãn hiệu sản phẩm: Sản phẩm sơn nước nhãn hiệu Nikkotex và Nissin

- Do Công ty Cổ phần sơn Nikko Việt Nam sản xuất. Địa điểm nhà máy: Thôn Vân La, xã Hồng Vân, Thành phố Hà Nội.

- Có tài liệu kèm theo:

+ Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp do Sở kế hoạch và đầu tư thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 15 tháng 12 năm 2006 & và đăng ký thay đổi lần thứ 4 ngày 23 tháng 07 năm 2024.

+ Thông báo tiếp nhận công bố hợp quy sản phẩm số 253/TB-SXD(KTXD) do Sở Xây dựng Hà Nội cấp ngày 10 tháng 04 năm 2024.

+ Chứng nhận hợp quy số 240250.PRO.CN24.01/QĐCN-ICB về việc chứng nhận sản phẩm hàng hóa do công ty cổ phần chứng nhận quốc tế cấp có giá trị từ 18/03/2024 đến ngày 17/03/2027

+ Chứng nhận hợp quy số 240250.PRO.CN24.02/QĐCN-ICB về việc chứng nhận sản phẩm hàng hóa do công ty cổ phần chứng nhận quốc tế cấp có giá trị từ 18/03/2024 đến ngày 17/03/2027



+ Chứng nhận hợp quy số 240250.PRO.CN24.03/QĐCN-ICB về việc chứng nhận sản phẩm hàng hóa do công ty cổ phần chứng nhận quốc tế cấp có giá trị từ 18/03/2024 đến ngày 17/03/2027

+ Các cataloge giới thiệu mẫu mã, quy cách kỹ thuật, tiêu chuẩn kỹ thuật, hồ sơ thiết kế mẫu (nếu có) áp dụng để sản xuất.

- Danh sách các đại lý phân phối sản phẩm, hàng hóa

STT	Tên NPP	Địa chỉ bán sản phẩm trên địa bàn Gia Lai
1	Công ty TNHH Xây dựng Thương mại Tiến Nguyên Gia Lai (0984 145145)	451 đường Hùng Vương, Phường Pleiku, tỉnh Gia Lai
2	Cửa hàng VLXD Đại Lộc Phú Thịnh (0919 141245)	Đường Ngô Mây, Xã Kbang, tỉnh Gia Lai

3. Những nội dung cam kết thực hiện:

- Công ty Cổ phần sơn Nikko Việt Nam chịu trách nhiệm về nội dung công bố giá của doanh nghiệp mình;

- Giá công bố phải phù hợp với giá giao dịch trên thị trường (giá thực tế đơn vị bán);

- Đảm bảo chất lượng, tiêu chuẩn sản phẩm theo đúng chứng nhận do cơ quan có thẩm quyền cấp;

- Cam kết về các sản phẩm, hàng hoá đề nghị công bố giá không vi phạm các quy định về khai thác, chế biến, sản xuất và kinh doanh sản phẩm, hàng hoá tương ứng; đã hiểu rõ các hành vi bị cấm trong lĩnh vực giá và nghĩa vụ của tổ chức, cá nhân sản xuất kinh doanh theo quy định tại Luật Giá năm 2023.

- Trường hợp có sự thay đổi và biến động về: giấy phép, địa điểm, giá bán, danh sách phân phối.....trong tháng, đơn vị sẽ đăng ký lại giá gửi Sở Xây dựng và gửi bản chính các giấy tờ có liên quan theo đường bưu điện chậm nhất trước 05 ngày đơn vị thực hiện giá mới. Trường hợp không có biến động thì đơn vị gửi thông báo về việc không điều chỉnh thông tin cho Sở Xây dựng 03 tháng/01 lần để Sở theo dõi

Nơi nhận:

- Như trên;
- Lưu:

THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ

(Ký tên, đóng dấu)



GIÁM ĐỐC

Lương Hữu Quang

BẢNG CÔNG BỐ GIÁ

STT	Danh mục vật liệu (Ghi rõ tên, quy cách, thông số kỹ thuật của vật liệu)	Chất lượng (Tiêu chuẩn, quy chuẩn áp dụng)	ĐVT	Giá bán hiện hành (chưa có thuế VAT)			Giá bán mới (trường hợp thay đổi giá) (chưa có thuế VAT)			Mức tăng/giảm	Tỷ lệ tăng/giảm
				Giá chưa có chi phí vận chuyển	Giá đến hiện trường công trình	Giá đến hiện trường công trình đã chiết khấu theo khối lượng mua ()	Giá chưa có chi phí vận chuyển	Giá đến hiện trường công trình	Giá đến hiện trường công trình đã chiết khấu theo khối lượng mua ()		
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
I	Sơn Nikkotex										
1	Sơn nội thất mịn trắng, màu NIKKOTEX Extra (Thùng 24kg)	TCVN 8652-2012	đ/kg		37.500			37.500		0	0
2	Sơn nội thất mịn cao cấp trắng, màu NIKKOTEX x2 (Thùng 24kg)	TCVN 8652-2012	đ/kg		52.083			52.083		0	0
	Sơn ngoại thất cao cấp trắng, màu NIKKOTEX x6 (Thùng 21kg)	TCVN 8652-2012	đ/kg		119.048			119.048		0	0
	Sơn lót kháng kiềm, mốc nội thất NIKKOTEX x4 (Thùng 23kg)	TCVN 8652-2012	đ/kg		98.043			98.043		0	0
	Sơn lót kháng kiềm cao cấp ngoài nhà NIKKOTEX x5 (Thùng 22kg)	TCVN 8652-2012	đ/kg		115.909			115.909		0	0
	Sơn chống thấm màu bóng cao cấp NIKKOTEX x9 (Thùng 19kg)	TCVN 8652-2012	đ/kg		198.947			198.947		0	0
7	Bột NIKKOTEXsuper trong nhà cao cấp (Bao 40kg)	TCVN 8652-2012	đ/kg		10.500			10.500		0	0
8	Bột NIKKOTEXmax chống thấm ngoài trời cao cấp (Bao 40kg)	TCVN 8652-2012	đ/kg		13.000			13.000		0	0
II	Sơn Nissin										
1	Sơn nội thất mịn trắng, màu NISSIN v100 (Thùng 24kg)	TCVN 8652-2012	đ/kg		37.500			37.500		0	0
2	Sơn nội thất mịn cao cấp trắng, màu NISSIN v200 (Thùng 24kg)	TCVN 8652-2012	đ/kg		52.083			52.083		0	0
STT	Danh mục vật liệu	Chất lượng	ĐVT	Giá bán hiện hành			Giá bán mới			Mức	Tỷ lệ

	(Ghi rõ tên, quy cách, thông số kỹ thuật của vật liệu)	(Tiêu chuẩn, quy chuẩn áp dụng)		(chưa có thuế VAT)			(trường hợp thay đổi giá) (chưa có thuế VAT)			tăng/ giảm	tăng/ giảm
				Giá chưa có chi phí vận chuyển	Giá đến hiện trường công trình	Giá đến hiện trường công trình đã chiết khấu theo khối lượng mua ()	Giá chưa có chi phí vận chuyển	Giá đến hiện trường công trình	Giá đến hiện trường công trình đã chiết khấu theo khối lượng mua ()		
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
3	Sơn ngoại thất cao cấp trắng, màu NISSIN v700 (Thùng 21kg)	TCVN 8652-2012	đ/kg		119.048			119.048		0	0
4	Sơn lót chống kiềm, mốc nội thất NISSIN v400 (Thùng 23kg)	TCVN 8652-2012	đ/kg		98.043			98.043		0	0
5	Sơn lót chống kiềm, mốc cao cấp ngoài nhà NISSIN v600 (Thùng 22kg)	TCVN 8652-2012	đ/kg		115.909			115.909		0	0
6	Sơn chống thấm màu bóng cao cấp NISSIN v900 (Thùng 19kg)	TCVN 8652-2012	đ/kg		198.947			198.947		0	0
7	Bột bả cao cấp NISSIN trong nhà (Bao 40kg)	TCVN 8652-2012	đ/kg		10.500			10.500		0	0
8	Bột bả cao cấp NISSIN chống thấm ngoài trời (Bao 40kg)	TCVN 8652-2012	đ/kg		13.000			13.000		0	0

Mức giá đăng ký này thực hiện từ ngày 01/08/2025 đến ngày 31/12/2025

Công ty Cổ phần sơn Nikko Việt Nam xin chịu trách nhiệm trước pháp luật về tính chính xác của các tài liệu và mức giá mà đơn vị đã đăng ký./.

THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ

(Ký tên và đóng dấu)



GIÁM ĐỐC

Lương Hữu Quang

**Công ty cổ phần
Nhựa Đồng Nai**

Số: 295

Về việc đề nghị công bố
thông tin giá vật liệu xây
dựng định kỳ tại Sở Xây
dựng

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Gia Lai, ngày 19 tháng 09 năm 2025

Kính gửi: Sở Xây dựng tỉnh Gia Lai

Công ty Cổ phần Nhựa Đồng Nai đề nghị công bố thông tin giá vật liệu xây dựng định kỳ tại Sở Xây dựng với các nội dung như sau:

1. Thông tin chung về Doanh nghiệp:

- Tên Doanh nghiệp, địa chỉ, điện thoại, fax, email.

Tên Công ty: **Công ty Cổ phần Nhựa Đồng Nai**

Địa chỉ: Lô 6, KCN Điện Nam - Điện Ngọc, Phường Điện Bàn Đông, Thành phố Đà Nẵng

Điện thoại: 02352.214.012

Đại diện pháp luật: Ông Huỳnh Lam Phi

Chức vụ: Tổng Giám đốc

Người phụ trách đăng ký công bố giá: Mrs. Phạm Thị Thảo – NV P. Kinh doanh. Điện thoại: 0968 487 369 Email: thao.pham@dnpcorp.vn

- Tên Giám đốc, người đại diện và số điện thoại để liên hệ.

2. Thông tin chung về sản phẩm đề nghị công bố:

- Tên/nhãn hiệu sản phẩm: Nhựa Đồng Nai

- Tên Doanh nghiệp: **Công ty Cổ phần Nhựa Đồng Nai**

Địa chỉ nhà máy sản xuất tại Đồng Nai: Đường số 9, Khu công nghiệp Biên Hòa 1, Phường Trảng Biên, tỉnh Đồng Nai.

Địa chỉ nhà máy sản xuất tại Miền Trung: lô 6, KCN Điện Nam - Điện Ngọc, Phường Điện Bàn Đông, Thành phố Đà Nẵng

- Có tài liệu kèm theo.

3. Những nội dung cam kết thực hiện:

- Chịu trách nhiệm về nội dung công bố giá của doanh nghiệp mình;

- Giá công bố phải phù hợp với giá giao dịch trên thị trường (giá thực tế đơn vị bán);

- Đảm bảo chất lượng, tiêu chuẩn sản phẩm theo đúng chứng nhận do cơ quan có thẩm quyền cấp;

- Cam kết về việc các sản phẩm, hàng hóa đề nghị công bố giá không vi phạm các quy định về khai thác, chế biến, sản xuất và kinh doanh sản phẩm, hàng



hóa tương ứng; đã hiểu rõ các hành vi bị cấm trong lĩnh vực giá và nghĩa vụ của tổ chức, cá nhân sản xuất, kinh doanh theo quy định tại Luật Giá năm 2023.

- Chịu trách nhiệm trước pháp luật về tính chính xác của các tài liệu và mức giá mà đơn vị đã đăng ký.

- Trường hợp có sự thay đổi và biến động về: giấy phép, địa điểm, giá bán, danh sách phân phối.....trong tháng, đơn vị sẽ đăng ký lại giá gửi Sở Xây dựng và gửi bản chính các giấy tờ có liên quan theo đường bưu điện chậm nhất trước 05 ngày đơn vị thực hiện giá mới. Trường hợp không có biến động thì đơn vị gửi thông báo về việc không điều chỉnh thông tin cho Sở Xây dựng 03 tháng/01 lần để Sở theo dõi.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Lưu:...

THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ
(Ký tên và đóng dấu)
TỔNG GIÁM ĐỐC



Huỳnh Lam Phi



BẢNG CÔNG BỐ GIÁ
(đối với đơn vị đề nghị điều chỉnh giá)

Bảng 2

Stt	Danh mục vật liệu (Ghi rõ tên, quy cách, thông số kỹ thuật của vật liệu)	Chất lượng (Tiêu chuẩn, quy chuẩn áp dụng)	ĐVT	Giá bán hiện hành (chưa có thuế VAT)			Giá bán mới (trường hợp thay đổi giá) (chưa có thuế VAT)			Mức tăng/giảm	Tỷ lệ tăng/giảm
				Giá chưa có chi phí vận chuyển	Giá đến hiện trường công trình	Giá đến hiện trường công trình đã chiết khấu theo khối lượng mua ()	Giá chưa có chi phí vận chuyển	Giá đến hiện trường công trình	Giá đến hiện trường công trình đã chiết khấu theo khối lượng mua ()		
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
1	Ống nhựa HDPE D25 x 2.0mm	QCVN 16:2019/BXD	Mét		9,790			9,790		0	
2	Ống nhựa HDPE D25 x 2.3mm	QCVN 16:2019/BXD	Mét		11,690			11,690		0	
3	Ống nhựa HDPE D25 x 3.0mm	QCVN 16:2019/BXD	Mét		13,690			13,690		0	
4	Ống nhựa HDPE D32 x 2.0mm	QCVN 16:2019/BXD	Mét		13,140			13,140		0	
5	Ống nhựa HDPE D32 x 2.4mm	QCVN 16:2019/BXD	Mét		16,040			16,040		0	
6	Ống nhựa HDPE D32 x 3.0mm	QCVN 16:2019/BXD	Mét		18,760			18,760		0	
7	Ống nhựa HDPE D40 x 2.0mm	QCVN 16:2019/BXD	Mét		16,590			16,590		0	
8	Ống nhựa HDPE D40 x 2.4mm	QCVN 16:2019/BXD	Mét		20,030			20,030		0	
9	Ống nhựa HDPE D40 x 3.0mm	QCVN 16:2019/BXD	Mét		24,200			24,200		0	
10	Ống nhựa HDPE D40 x 3.7mm	QCVN 16:2019/BXD	Mét		29,090			29,090		0	
11	Ống nhựa HDPE D50 x 2.4mm	QCVN 16:2019/BXD	Mét		25,740			25,740		0	
12	Ống nhựa HDPE D50 x 3.0mm	QCVN 16:2019/BXD	Mét		30,730			30,730		0	
13	Ống nhựa HDPE D50 x 3.7mm	QCVN 16:2019/BXD	Mét		36,980			36,980		0	

14	Ống nhựa HDPE D50 x 4.6mm	QCVN 16:2019/BXD	Mét		45,140		45,140		0	
15	Ống nhựa HDPE D50 x 5.6mm	QCVN 16:2019/BXD	Mét		53,380		53,380		0	
16	Ống nhựa HDPE D63 x 3.0mm	QCVN 16:2019/BXD	Mét		39,970		39,970		0	
17	Ống nhựa HDPE D63 x 3.8mm	QCVN 16:2019/BXD	Mét		49,130		49,130		0	
18	Ống nhựa HDPE D63 x 4.7mm	QCVN 16:2019/BXD	Mét		59,550		59,550		0	
19	Ống nhựa HDPE D63 x 5.8mm	QCVN 16:2019/BXD	Mét		70,970		70,970		0	
20	Ống nhựa HDPE D63 x 7.1mm	QCVN 16:2019/BXD	Mét		85,020		85,020		0	
21	Ống nhựa HDPE D75 x 3.6mm	QCVN 16:2019/BXD	Mét		56,830		56,830		0	
22	Ống nhựa HDPE D75 x 4.5mm	QCVN 16:2019/BXD	Mét		70,060		70,060		0	
23	Ống nhựa HDPE D75 x 5.6mm	QCVN 16:2019/BXD	Mét		84,470		84,470		0	
24	Ống nhựa HDPE D75 x 6.8mm	QCVN 16:2019/BXD	Mét		100,790		100,790		0	
25	Ống nhựa HDPE D75 x 8.4mm	QCVN 16:2019/BXD	Mét		120,360		120,360		0	
26	Ống nhựa HDPE D90 x 4.3mm	QCVN 16:2019/BXD	Mét		89,730		89,730		0	
27	Ống nhựa HDPE D90 x 5.4mm	QCVN 16:2019/BXD	Mét		99,430		99,430		0	
28	Ống nhựa HDPE D90 x 6.7mm	QCVN 16:2019/BXD	Mét		120,180		120,180		0	
29	Ống nhựa HDPE D90 x 8.2mm	QCVN 16:2019/BXD	Mét		144,290		144,290		0	
30	Ống nhựa HDPE D90 x 10.1mm	QCVN 16:2019/BXD	Mét		172,750		172,750		0	
31	Ống nhựa HDPE D110 x 4.2mm	QCVN 16:2019/BXD	Mét		96,980		96,980		0	
32	Ống nhựa HDPE D110 x 5.3mm	QCVN 16:2019/BXD	Mét		120,460		120,460		0	
33	Ống nhựa HDPE D110 x 6.6mm	QCVN 16:2019/BXD	Mét		150,640		150,640		0	
34	Ống nhựa HDPE D110 x 8.1mm	QCVN 16:2019/BXD	Mét		180,000		180,000		0	
35	Ống nhựa HDPE D110 x 10.0mm	QCVN 16:2019/BXD	Mét		217,350		217,350		0	
36	Ống nhựa HDPE D110 x 12.3mm	QCVN 16:2019/BXD	Mét		261,580		261,580		0	
37	Ống nhựa HDPE D125 x 4.8mm	QCVN 16:2019/BXD	Mét		125,440		125,440		0	
38	Ống nhựa HDPE D125 x 6.0mm	QCVN 16:2019/BXD	Mét		155,530		155,530		0	
39	Ống nhựa HDPE D125 x 7.4mm	QCVN 16:2019/BXD	Mét		190,150		190,150		0	

P. DIỆN

M.S.P.

40	Ống nhựa HDPE D125 x 9.2mm	QCVN 16:2019/BXD	Mét		231,760		231,760	0	
41	Ống nhựa HDPE D125 x 11.4mm	QCVN 16:2019/BXD	Mét		281,150		281,150	0	
42	Ống nhựa HDPE D125 x 14.0mm	QCVN 16:2019/BXD	Mét		335,260		335,260	0	
43	Ống nhựa HDPE D140 x 5.4mm	QCVN 16:2019/BXD	Mét		157,440		157,440	0	
44	Ống nhựa HDPE D140 x 6.7mm	QCVN 16:2019/BXD	Mét		193,690		193,690	0	
45	Ống nhựa HDPE D140 x 8.3mm	QCVN 16:2019/BXD	Mét		237,380		237,380	0	
46	Ống nhựa HDPE D140 x 10.3mm	QCVN 16:2019/BXD	Mét		287,500		287,500	0	
47	Ống nhựa HDPE D140 x 12.7mm	QCVN 16:2019/BXD	Mét		348,590		348,590	0	
48	Ống nhựa HDPE D140 x 15.7mm	QCVN 16:2019/BXD	Mét		419,280		419,280	0	
49	Ống nhựa HDPE D160 x 6.2mm	QCVN 16:2019/BXD	Mét		206,290		206,290	0	
50	Ống nhựa HDPE D160 x 7.7mm	QCVN 16:2019/BXD	Mét		254,330		254,330	0	
51	Ống nhựa HDPE D160 x 9.5mm	QCVN 16:2019/BXD	Mét		311,970		311,970	0	
52	Ống nhựa HDPE D160 x 11.8mm	QCVN 16:2019/BXD	Mét		375,140		375,140	0	
53	Ống nhựa HDPE D160 x 14.6mm	QCVN 16:2019/BXD	Mét		460,980		460,980	0	
54	Ống nhựa HDPE D160 x 17.9mm	QCVN 16:2019/BXD	Mét		549,980		549,980	0	
55	Ống nhựa HDPE D180 x 6.9mm	QCVN 16:2019/BXD	Mét		257,770		257,770	0	
56	Ống nhựa HDPE D180 x 8.6mm	QCVN 16:2019/BXD	Mét		320,220		320,220	0	
57	Ống nhựa HDPE D180 x 10.7mm	QCVN 16:2019/BXD	Mét		392,730		392,730	0	
58	Ống nhựa HDPE D180 x 13.3mm	QCVN 16:2019/BXD	Mét		478,290		478,290	0	
59	Ống nhựa HDPE D180 x 16.4mm	QCVN 16:2019/BXD	Mét		579,890		579,890	0	
60	Ống nhựa HDPE D180 x 20.1mm	QCVN 16:2019/BXD	Mét		695,360		695,360	0	
61	Ống nhựa HDPE D200 x 7.7mm	QCVN 16:2019/BXD	Mét		320,130		320,130	0	
62	Ống nhựa HDPE D200 x 9.6mm	QCVN 16:2019/BXD	Mét		398,890		398,890	0	
63	Ống nhựa HDPE D200 x 11.9mm	QCVN 16:2019/BXD	Mét		492,160		492,160	0	
64	Ống nhựa HDPE D200 x 14.7mm	QCVN 16:2019/BXD	Mét		586,050		586,050	0	
65	Ống nhựa HDPE D200 x 18.2mm	QCVN 16:2019/BXD	Mét		725,540		725,540	0	

J.N: 40
 C
 C
 N
 Đ
 B
 Đ

66	Ống nhựa HDPE D200 x 22.4mm	QCVN 16:2019/BXD	Mét		865,120		865,120		0	
67	Ống nhựa HDPE D225 x 8.6mm	QCVN 16:2019/BXD	Mét		401,610		401,610		0	
68	Ống nhựa HDPE D225 x 10.8mm	QCVN 16:2019/BXD	Mét		502,310		502,310		0	
69	Ống nhựa HDPE D225 x 13.4mm	QCVN 16:2019/BXD	Mét		604,910		604,910		0	
70	Ống nhựa HDPE D225 x 16.6mm	QCVN 16:2019/BXD	Mét		740,860		740,860		0	
71	Ống nhựa HDPE D225 x 20.5mm	QCVN 16:2019/BXD	Mét		887,060		887,060		0	
72	Ống nhựa HDPE D225 x 25.2mm	QCVN 16:2019/BXD	Mét		1,069,960		1,069,960		0	
73	Ống nhựa HDPE D250 x 9.6mm	QCVN 16:2019/BXD	Mét		497,500		497,500		0	
74	Ống nhựa HDPE D250 x 11.9mm	QCVN 16:2019/BXD	Mét		612,970		612,970		0	
75	Ống nhựa HDPE D250 x 14.8mm	QCVN 16:2019/BXD	Mét		749,470		749,470		0	
76	Ống nhựa HDPE D250 x 18.4mm	QCVN 16:2019/BXD	Mét		921,140		921,140		0	
77	Ống nhựa HDPE D250 x 22.7mm	QCVN 16:2019/BXD	Mét		1,103,590		1,103,590		0	
78	Ống nhựa HDPE D250 x 27.9mm	QCVN 16:2019/BXD	Mét		1,320,390		1,320,390		0	
79	Ống nhựa HDPE D280 x 10.7mm	QCVN 16:2019/BXD	Mét		616,960		616,960		0	
80	Ống nhựa HDPE D280 x 13.4mm	QCVN 16:2019/BXD	Mét		781,920		781,920		0	
81	Ống nhựa HDPE D280 x 16.6mm	QCVN 16:2019/BXD	Mét		933,830		933,830		0	
82	Ống nhựa HDPE D280 x 20.6mm	QCVN 16:2019/BXD	Mét		1,154,890		1,154,890		0	
83	Ống nhựa HDPE D280 x 25.4mm	QCVN 16:2019/BXD	Mét		1,383,110		1,383,110		0	
84	Ống nhựa HDPE D280 x 31.3mm	QCVN 16:2019/BXD	Mét		1,653,840		1,653,840		0	
85	Ống nhựa HDPE D315 x 12.1mm	QCVN 16:2019/BXD	Mét		786,720		786,720		0	
86	Ống nhựa HDPE D315 x 15.0mm	QCVN 16:2019/BXD	Mét		979,510		979,510		0	
87	Ống nhựa HDPE D315 x 18.7mm	QCVN 16:2019/BXD	Mét		1,189,150		1,189,150		0	
88	Ống nhựa HDPE D315 x 23.2mm	QCVN 16:2019/BXD	Mét		1,444,470		1,444,470		0	
89	Ống nhựa HDPE D315 x 28.6mm	QCVN 16:2019/BXD	Mét		1,750,730		1,750,730		0	
90	Ống nhựa HDPE D315 x 35.2mm	QCVN 16:2019/BXD	Mét		2,106,840		2,106,840		0	
91	Ống nhựa HDPE D355 x 13.6mm	QCVN 16:2019/BXD	Mét		999,270		999,270		0	

00434

ÔNG
PH
H
NG

ÔNG

92	Ống nhựa HDPE D355 x 16.9mm	QCVN 16:2019/BXD	Mét		1,231,750		1,231,750	0	
93	Ống nhựa HDPE D355 x 21.1mm	QCVN 16:2019/BXD	Mét		1,511,180		1,511,180	0	
94	Ống nhựa HDPE D355 x 26.1mm	QCVN 16:2019/BXD	Mét		1,832,030		1,832,030	0	
95	Ống nhựa HDPE D355 x 32.2mm	QCVN 16:2019/BXD	Mét		2,222,590		2,222,590	0	
96	Ống nhựa HDPE D355 x 39.7mm	QCVN 16:2019/BXD	Mét		2,672,680		2,672,680	0	
97	Ống nhựa HDPE D400 x 15.3mm	QCVN 16:2019/BXD	Mét		1,260,660		1,260,660	0	
98	Ống nhựa HDPE D400 x 19.1mm	QCVN 16:2019/BXD	Mét		1,579,610		1,579,610	0	
99	Ống nhựa HDPE D400 x 23.7mm	QCVN 16:2019/BXD	Mét		1,920,220		1,920,220	0	
100	Ống nhựa HDPE D400 x 29.4mm	QCVN 16:2019/BXD	Mét		2,319,380		2,319,380	0	
101	Ống nhựa HDPE D400 x 36.3mm	QCVN 16:2019/BXD	Mét		2,832,480		2,832,480	0	
102	Ống nhựa HDPE D400 x 44.7mm	QCVN 16:2019/BXD	Mét		3,403,940		3,403,940	0	
103	Ống nhựa HDPE D450 x 17.2mm	QCVN 16:2019/BXD	Mét		1,611,060		1,611,060	0	
104	Ống nhựa HDPE D450 x 21.5mm	QCVN 16:2019/BXD	Mét		1,982,760		1,982,760	0	
105	Ống nhựa HDPE D450 x 26.7mm	QCVN 16:2019/BXD	Mét		2,426,430		2,426,430	0	
106	Ống nhựa HDPE D450 x 33.1mm	QCVN 16:2019/BXD	Mét		2,932,540		2,932,540	0	
107	Ống nhựa HDPE D450 x 40.9mm	QCVN 16:2019/BXD	Mét		3,585,120		3,585,120	0	
108	Ống nhựa HDPE D450 x 50.3mm	QCVN 16:2019/BXD	Mét		4,303,140		4,303,140	0	
109	Ống nhựa HDPE D500 x 19.1mm	QCVN 16:2019/BXD	Mét		1,962,010		1,962,010	0	
110	Ống nhựa HDPE D500 x 23.9mm	QCVN 16:2019/BXD	Mét		2,459,690		2,459,690	0	
111	Ống nhựa HDPE D500 x 29.7mm	QCVN 16:2019/BXD	Mét		3,017,380		3,017,380	0	
112	Ống nhựa HDPE D500 x 36.8mm	QCVN 16:2019/BXD	Mét		3,649,560		3,649,560	0	
113	Ống nhựa HDPE D500 x 45.4mm	QCVN 16:2019/BXD	Mét		4,444,170		4,444,170	0	
114	Ống nhựa HDPE D500 x 55.8mm	QCVN 16:2019/BXD	Mét		5,322,530		5,322,530	0	
115	Ống nhựa HDPE D560 x 21.4mm	QCVN 16:2019/BXD	Mét		2,694,620		2,694,620	0	
116	Ống nhựa HDPE D560 x 26.7mm	QCVN 16:2019/BXD	Mét		3,322,730		3,322,730	0	
117	Ống nhựa HDPE D560 x 33.2mm	QCVN 16:2019/BXD	Mét		4,079,540		4,079,540	0	

118	Ống nhựa HDPE D560 x 41.2mm	QCVN 16:2019/BXD	Mét		4,979,560		4,979,560		0	
119	Ống nhựa HDPE D560 x 50.8mm	QCVN 16:2019/BXD	Mét		6,014,630		6,014,630		0	
120	Ống nhựa HDPE D630 x 24.1mm	QCVN 16:2019/BXD	Mét		3,414,270		3,414,270		0	
121	Ống nhựa HDPE D630 x 30.0mm	QCVN 16:2019/BXD	Mét		4,198,280		4,198,280		0	
122	Ống nhựa HDPE D630 x 37.4mm	QCVN 16:2019/BXD	Mét		5,167,180		5,167,180		0	
123	Ống nhựa HDPE D630 x 46.3mm	QCVN 16:2019/BXD	Mét		6,293,790		6,293,790		0	
124	Ống nhựa HDPE D630 x 57.2mm	QCVN 16:2019/BXD	Mét		7,145,770		7,145,770		0	
125	Ống nhựa HDPE D710 x 27.2mm	QCVN 16:2019/BXD	Mét		4,346,920		4,346,920		0	
126	Ống nhựa HDPE D710 x 33.9mm	QCVN 16:2019/BXD	Mét		5,352,980		5,352,980		0	
127	Ống nhựa HDPE D710 x 42.1mm	QCVN 16:2019/BXD	Mét		6,566,600		6,566,600		0	
128	Ống nhựa HDPE D710 x 52.2mm	QCVN 16:2019/BXD	Mét		8,007,720		8,007,720		0	
129	Ống nhựa HDPE D710 x 64.5mm	QCVN 16:2019/BXD	Mét		9,694,470		9,694,470		0	
130	Ống nhựa HDPE D800 x 30.6mm	QCVN 16:2019/BXD	Mét		5,505,250		5,505,250		0	
131	Ống nhựa HDPE D800 x 38.1mm	QCVN 16:2019/BXD	Mét		6,785,040		6,785,040		0	
132	Ống nhựa HDPE D800 x 47.4mm	QCVN 16:2019/BXD	Mét		8,326,760		8,326,760		0	
133	Ống nhựa HDPE D800 x 58.8mm	QCVN 16:2019/BXD	Mét		10,165,800		10,165,800		0	
134	Ống nhựa HDPE D800 x 72.6mm	QCVN 16:2019/BXD	Mét		12,307,000		12,307,000		0	
135	Ống nhựa HDPE D900 x 34.4mm	QCVN 16:2019/BXD	Mét		6,962,690		6,962,690		0	
136	Ống nhựa HDPE D900 x 42.9mm	QCVN 16:2019/BXD	Mét		8,585,080		8,585,080		0	
137	Ống nhựa HDPE D900 x 53.3mm	QCVN 16:2019/BXD	Mét		10,532,850		10,532,850		0	
138	Ống nhựa HDPE D900 x 66.2mm	QCVN 16:2019/BXD	Mét		12,868,550		12,868,550		0	
139	Ống nhựa HDPE D900 x 81.7mm	QCVN 16:2019/BXD	Mét		15,562,260		15,562,260		0	
140	Ống nhựa HDPE D1000 x 38.2mm	QCVN 16:2019/BXD	Mét		8,591,420		8,591,420		0	
141	Ống nhựa HDPE D1000 x 47.7mm	QCVN 16:2019/BXD	Mét		10,607,170		10,607,170		0	
142	Ống nhựa HDPE D1000 x 59.3mm	QCVN 16:2019/BXD	Mét		13,017,190		13,017,190		0	
143	Ống nhựa HDPE D1000 x 72.5mm	QCVN 16:2019/BXD	Mét		15,673,750		15,673,750		0	

144	Ống nhựa HDPE D1000 x 90.2mm	QCVN 16:2019/BXD	Mét		19,106,150			19,106,150		0	
-----	---------------------------------	---------------------	-----	--	------------	--	--	------------	--	---	--

Ghi chú:

+ Giá công bố là giá niêm yết công khai của đơn vị sản xuất, kinh doanh tại thời điểm hiện hành. Mức giá trên được áp dụng cho tất cả các xã, phường trên địa bàn tỉnh Gia Lai

+ Mức giá đăng ký này thực hiện từ ngày 01/08/2025 đến khi có thông báo giá mới.

Công ty Cổ phần Nhựa Đồng Nai xin chịu trách nhiệm trước pháp luật về tính chính xác của các tài liệu và mức giá mà đơn vị đã đăng ký./.

THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ
(Ký tên và đóng dấu)
TỔNG GIÁM ĐỐC



Huỳnh Lam Phi

**CÔNG TY CỔ PHẦN
SUZUMAX**

Số: 01/CV-SZM-25

Về việc đề nghị công bố
thông tin giá vật liệu xây
dựng định kỳ tại Sở Xây
dựng

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Gia Lai, ngày 19 tháng 09 năm 2025.

Kính gửi: Sở Xây dựng Tỉnh Gia Lai

Công ty Cổ Phần Suzumax đề nghị công bố thông tin giá vật liệu xây dựng định kỳ tại Sở Xây dựng với các nội dung như sau:

1. Thông tin chung về Doanh nghiệp:

- Tên Doanh nghiệp: **Công Ty Cổ Phần Suzumax**
- + Địa chỉ: 07 Đào Cam Mộc, Phường Hòa Cường, Tp. Đà Nẵng.
- + Điện thoại: 0812341717 email: ktt.suzumax@gmail.com
- Thông tin liên lạc lãnh đạo công ty : Giám đốc.
- + Người đại diện: **Võ Thành Tiên**
- + Số điện thoại để liên hệ: 0962.292.277
- Thông tin liên lạc người phụ trách đăng ký thông báo giá:
- + Họ tên: Hồ Thị Diễm
- + Số điện thoại: 0812.341.717
- + Email: ktt.suzumax@gmail.com

2. Thông tin chung về sản phẩm đề nghị công bố:

- Tên nhãn hiệu sản phẩm: Sản phẩm sơn nước bột bả tường nhãn hiệu SUZUMAX.
- Do công ty Cổ Phần Suzumax sản xuất và phân phối.
- + Địa chỉ văn phòng : 07 Đào Cam Mộc, Phường Hòa Cường, Tp. Đà Nẵng.
- + Địa chỉ nhà máy sản xuất: 125 Lê Trọng Tấn, Phường An Khê, Tp. Đà Nẵng.
- Có tài liệu kèm theo.
- + Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp do sở kế hoạch và đầu tư thành phố đà Nẵng cấp lần đầu ngày 24 tháng 11 năm 2017 và đăng ký thay đổi lần 3 ngày 27 tháng 06 năm 2022.
- + Thông báo tiếp nhận công bố hợp quy sản phẩm số: 1153/TB-SXD do sở xây dựng thành phố Đà Nẵng cấp ngày 21 tháng 02 năm 2024.
- + Thông báo tiếp nhận công bố hợp quy sản phẩm số: 1154/TB-SXD do sở xây dựng thành phố Đà Nẵng cấp ngày 21 tháng 02 năm 2024.



+ Chứng nhận hợp quy số: 1344.HQ5.01.AQC về việc chứng nhận sản phẩm hàng hóa do Công Ty Cổ Chứng Nhận Và Kiểm Định Chất Lượng Aqcert cấp có giá trị từ ngày 03/02/2024 đến ngày 12/04/2026.

+ Chứng nhận hợp quy số: 1344.HQ5.04.AQC về việc chứng nhận sản phẩm hàng hóa do Công Ty Cổ Chứng Nhận Và Kiểm Định Chất Lượng Aqcert cấp có giá trị từ ngày 03/02/2024 đến ngày 12/04/2026.

+ Chứng nhận hợp quy số: 1344.HQ5.03.AQC về việc chứng nhận sản phẩm hàng hóa do Công Ty Cổ Chứng Nhận Và Kiểm Định Chất Lượng Aqcert cấp có giá trị từ ngày 03/02/2024 đến ngày 12/04/2026.

+ Chứng nhận hợp quy số: 1344.HQ5.AQC về việc chứng nhận sản phẩm hàng hóa do Công Ty Cổ Chứng Nhận Và Kiểm Định Chất Lượng Aqcert cấp có giá trị từ ngày 03/02/2024 đến ngày 12/04/2026.

+ Chứng nhận hợp quy số: 1344.HQ5.AQC.04 về việc chứng nhận sản phẩm hàng hóa do Công Ty Cổ Chứng Nhận Và Kiểm Định Chất Lượng Aqcert cấp có giá trị từ ngày 03/02/2024 đến ngày 12/04/2026.

Chứng nhận hợp quy số: 1344.HQ5.AQC.05 về việc chứng nhận sản phẩm hàng hóa do Công Ty Cổ Chứng Nhận Và Kiểm Định Chất Lượng Aqcert cấp có giá trị từ ngày 03/02/2024 đến ngày 12/04/2026.

+ Chứng nhận hợp quy số: 1344.HQ5.AQC.06 về việc chứng nhận sản phẩm hàng hóa do Công Ty Cổ Chứng Nhận Và Kiểm Định Chất Lượng Aqcert cấp có giá trị từ ngày 03/02/2024 đến ngày 12/04/2026.

+ Các cataloge giới thiệu mẫu mã, quy cách kỹ thuật, tiêu chuẩn kỹ thuật, hồ sơ thiết kế mẫu (nếu có) áp dụng để sản xuất.

Danh sách các đại lý phân phối sản phẩm, hàng hóa.

STT	Tên nhà phân phối	Địa chỉ bán sp trên địa bàn Gia Lai
1	Công ty Bảo Thịnh Gia Lai SĐT : 0914 220 328	Tổ 15, Phường Tây Sơn, Thành phố Pleiku, Tỉnh Gia Lai
2	Đại lý: Anh Thắng Gia Lai SĐT: 0969 873 082.	Xã Ia Le, Huyện Chư Puh, Gia Lai
3	Đại lý Linh Quyên SĐT: 0919 432 742	đường Phạm Hồng Thái, Phường Sông Bờ, Thị xã Ayun Pa, Gia Lai
4	NPP Mai Hà SĐT: 0982 652 762	Ngã 3 Cầu Dội – Gia Lai
5	NPP Anh Minh – Vân Canh Bình Định.	Ngã 3 Diêu Trì, Tuy Phước, Gia Lai
6	Anh Cảnh-Bình Định SĐT 0989 982 848	46 Huỳnh Đăng Thơ, P.An Nhơn, Tỉnh Gia Lai

18654E
ING T
PHÁ
ZUM
PHỐ E

3. Những nội dung cam kết thực hiện:

- Công ty Cổ Phần Suzumax chịu trách nhiệm về nội dung công bố giá của doanh nghiệp mình;
- Giá công bố phải phù hợp với giá giao dịch trên thị trường (giá thực tế đơn vị bán);
- Đảm bảo chất lượng, tiêu chuẩn sản phẩm theo đúng chứng nhận do cơ quan có thẩm quyền cấp;
- Cam kết về việc các sản phẩm, hàng hóa đề nghị công bố giá không vi phạm các quy định về khai thác, chế biến, sản xuất và kinh doanh sản phẩm, hàng hóa tương ứng; đã hiểu rõ các hành vi bị cấm trong lĩnh vực giá và nghĩa vụ của tổ chức, cá nhân sản xuất, kinh doanh theo quy định tại Luật Giá năm 2023.
- Chịu trách nhiệm trước pháp luật về tính chính xác của các tài liệu và mức giá mà đơn vị đã đăng ký.
- Trường hợp có sự thay đổi và biến động về: giấy phép, địa điểm, giá bán, danh sách phân phối.....trong tháng, đơn vị sẽ đăng ký lại giá gửi Sở Xây dựng và gửi bản chính các giấy tờ có liên quan theo đường bưu điện chậm nhất trước 05 ngày đơn vị thực hiện giá mới. Trường hợp không có biến động thì đơn vị gửi thông báo về việc không điều chỉnh thông tin cho Sở Xây dựng 03 tháng/01 lần để Sở theo dõi.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Lưu:...



BẢNG CÔNG BỒ GIÁ

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Chất lượng (Tiêu chuẩn, quy chuẩn áp dụng)	Đơn vị	Giá đề nghị công bố (chưa có thuế VAT)			Giá đề nghị công bố Trường hợp thay đổi giá (chưa có thuế VAT)			Mức Giá Tăng/ Giảm	Tỷ Lệ giá Tăng/ Giảm
					Giá chưa có chi phí vận chuyển	Giá đến hiện trường công trình	Giá đến hiện trường công trình đã chiết khấu theo khối lượng mua ()	Giá chưa có chi phí vận chuyển	Giá đến hiện trường công trình	Giá đến hiện trường công trình đã chiết khấu theo khối lượng		
	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
1	Sơn	Sơn nội thất No1	QCVN 16:2019/BXD	Kg		34.886			34.886		0	0
2	Sơn	Sơn mịn nội thất cao cấp No2	QCVN 16:2019/BXD	Kg		42.803			42.803		0	0
3	Sơn	Sơn mịn siêu phủ nội thất cao cấp No-SP	QCVN 16:2019/BXD	Kg		97.955			97.955		0	0
4	Sơn	Sơn mịn ngoại thất cao cấp Ng1	QCVN 16:2019/BXD	Kg		71.212			71.212		0	0
5	Sơn	Sơn mịn ngoại thất cao cấp- New Ng1-new	QCVN 16:2019/BXD	Kg		135.341			135.341		0	0
6	Sơn	Sơn bóng mờ ngoại thất cao cấp Ng2	QCVN 16:2019/BXD	Kg		180.682			180.682		0	0
7	Sơn	Sơn lót chống kiềm nội thất Ki1	TCVN 8652:2020	Kg		99.134			99.134		0	0
8	Sơn	Sơn lót chống kiềm 2 in1 Ki2	TCVN 8652:2020	Kg		108.745			108.745		0	0
9	Sơn	Sơn lót chống kiềm ngoài trời đặc biệt Nano Ki3	TCVN 8652:2020	Kg		150.216			150.216		0	0
10	Sơn	Chống thấm 2 thành phần gốc xi măng màng dẻo PHF	BSEN 14891:20217	Kg		104.545			104.545		0	0
11	Sơn	Sơn chống thấm màu CTM	QCVN 16:2023/BXD	Kg		145.455			145.455		0	0
12	Sơn	Sơn siêu mịn nội thất cao cấp No3	QCVN 16:2019/BXD	Kg		58.712			58.712		0	0



13	Sơn	Bột bả nội thất cao cấp	TCVN 7239:2014	Kg		8.068			8.068		0	0
14	Sơn	Bột bả ngoại thất cao cấp	TCVN 7239:2014	Kg		9.773			9.773		0	0
15	Sơn	Bột bả tường nội ngoại thất cao cấp 2 IN 1	TCVN 7239:2014	Kg		10.455			10.455		0	0
16	Sơn	SM Latex Chống thấm và tác nhân kết nối bê tông mới - cũ.	BS EN 14891:2017	Lít		106.818			106.818		0	0

NGƯỜI ĐÓNG DẤU THEO PHÁP LUẬT



GIÁM ĐỐC
Võ Thành Tiên



13	Sơn	Bột bả nội thất cao cấp	TCVN 7239:2014	Kg		8.068		8.068		0	0
14	Sơn	Bột bả ngoại thất cao cấp	TCVN 7239:2014	Kg		9.773		9.773		0	0
15	Sơn	Bột bả tường nội ngoại thất cao cấp 2 IN 1 SM Latex	TCVN 7239:2014	Kg		10.455		10.455		0	0
16	Sơn	Chống thấm và tác nhân kết nối bê tông mới -cũ.	BS EN 14891:2017	Lít		106.818		106.818		0	0

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT



GIÁM ĐỐC
Võ Thành Tiên



**CÔNG TY TNHH MTV
THƯƠNG MẠI ĐỒNG TÂM**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 419/2025/CV-KD/TMĐT
Về việc đề nghị công bố thông tin giá vật liệu xây dựng định kỳ tại Sở Xây dựng tỉnh Gia Lai

Tây Ninh, ngày 22 tháng 9 năm 2025

Kính gửi: Sở Xây dựng tỉnh Gia Lai

Công ty TNHH MTV Thương mại Đồng Tâm đề nghị công bố thông tin giá vật liệu xây dựng định kỳ tại Sở Xây dựng với các nội dung như sau:

I. Thông tin chung về Doanh nghiệp:

1. Tên doanh nghiệp: CÔNG TY TNHH MTV TM ĐỒNG TÂM
2. Thông tin liên lạc: Ông Đinh Ngọc Hỏa
3. Chức vụ: Giám Đốc
4. Điện thoại: 0913 456 722
5. Email: hoadn@dongtam.com.vn

2. Thông tin chung về sản phẩm đề nghị công bố:

- Tên/nhãn hiệu sản phẩm : Gạch gốm ốp lát, ngói.
- Tên Doanh nghiệp: CÔNG TY TNHH MTV TM ĐỒNG TÂM
- Địa chỉ: Số 07, Khu phố 6, Xã Bến Lức, tỉnh Tây Ninh
- Điện thoại : 0913 456 722
- Địa điểm Địa chỉ sản xuất:
 - Công ty TNHH Một thành viên Sản xuất Vật liệu xây dựng Đồng Tâm
Địa chỉ: Số 07, Khu phố 6, Xã Bến Lức, tỉnh Tây Ninh.
 - Công ty Cổ phần Đồng Tâm Dotalia
Địa chỉ: Số 2, Quốc Lộ 1, Xã Mỹ Yên, Tỉnh Tây Ninh.
 - Công ty Cổ Phần Đồng Tâm Miền trung.
Địa chỉ: Lô 3, Khu Công nghiệp Điện Nam – Điện Ngọc, phường Điện Bàn Đông, Thành phố Đà Nẵng.

3. Những nội dung cam kết thực hiện:

- Chịu trách nhiệm về nội dung công bố giá của doanh nghiệp mình;

- Giá công bố phải phù hợp với giá giao dịch trên thị trường (giá thực tế đơn vị bán, đã bao gồm thuế VAT 8%)

- Đảm bảo chất lượng, tiêu chuẩn sản phẩm theo đúng chứng nhận do cơ quan có thẩm quyền cấp;

- Cam kết về việc các sản phẩm, hàng hóa đề nghị công bố giá không vi phạm các quy định về khai thác, chế biến, sản xuất và kinh doanh sản phẩm, hàng hóa tương ứng; đã hiểu rõ các hành vi bị cấm trong lĩnh vực giá và nghĩa vụ của tổ chức, cá nhân sản xuất, kinh doanh theo quy định tại Luật Giá năm 2023.

- Chịu trách nhiệm trước pháp luật về tính chính xác của các tài liệu và mức giá mà đơn vị đã đăng ký.

- Trường hợp có sự thay đổi và biến động về: giấy phép, địa điểm, giá bán, danh sách phân phối.....trong tháng, đơn vị sẽ đăng ký lại giá gửi Sở Xây dựng và gửi bản chính các giấy tờ có liên quan theo đường bưu điện chậm nhất trước 05 ngày đơn vị thực hiện giá mới. Trường hợp không có biến động thì đơn vị gửi thông báo về việc không điều chỉnh thông tin cho Sở Xây dựng 03 tháng/01 lần để Sở theo dõi.

Nơi nhận:

- Như trên;

- Lưu VT Yenth-2b

**CÔNG TY TNHH MTV THƯƠNG MẠI ĐỒNG TÂM
GIÁM ĐỐC**



Đinh Ngọc Hỏa

BẢNG NIÊM YẾT GIÁ

1. Mức giá niêm yết:

STT	Danh mục vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Giá bán tới chân công trình (chưa VAT)	Mức tăng/giảm	Tỷ lệ tăng/giảm
1.	Gạch Ceramic mã số: 1020ROCK002, 1020ROCK004, 1020ROCK005, 1020ROCK006, 1020ROCK010, 1020ROCK011, 1020ROCK012, 1020ROCK013, 1020ROCK014, 1020ROCK015,	m2	QCVN 16:2023/BXD	200.000	0	0
1.	Gạch Ceramic mã số: 2020MARINA001, 2020MARINA002, 2020MARINA004, TL01, TL03	m2	QCVN 16:2023/BXD	177.000	0	0
2.	Gạch Ceramic mã số: 2540CARARAS001	m2	QCVN 16:2023/BXD	147.182	0	0
3.	Gạch Ceramic mã số: 25400	m2	QCVN 16:2023/BXD	156.364	0	0
4.	Gạch Ceramic mã số: 3060AMBER001, 3060AMBER007, 3060ROXY001, 3060ROXY003, 3060ROXY005, 3060DELUXE001, 3060DELUXE002, 3060DELUXE003, 3060DELUXE004, 3060DELUXE005, D3060DELUXE005, 3060DELUXE006, 3060DELUXE007, 3060SNOW001,	m2	QCVN 16:2023/BXD	244.444	0	0
5.	Gạch Ceramic mã số : 3060CARARAS001	m2	QCVN 16:2023/BXD	250.000	0	0

100969
CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
LƯC

STT	Danh mục vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Giá bán tới chân công trình (chưa VAT)	Mức tăng/giảm	Tỷ lệ tăng/giảm
6.	Gạch Ceramic mã số: 4080CLOUD005-H+	m2	QCVN 16:2023/BXD	231.481	0	0
7.	Gạch Ceramic mã số: 4080CLOUD001-H+, 4080CLOUD002-H+, 4080CLOUD003-H+, 4080CLOUD004-H+,	m2	QCVN 16:2023/BXD	250.000	0	0
8.	Gạch Ceramic mã số: 4080ROXY001-H+, 4080SNOW001-H+, 4080CARARAS001-H+,	m2	QCVN 16:2023/BXD	295.313	0	0
9.	Gạch Ceramic mã số: 4080FAME001-H+, 4080FAME005-H+, 4080REGAL014-H+, 4080REGAL017-H+,	m2	QCVN 16:2023/BXD	295.313	0	0
10.	Gạch ốp lát Porcelain mã số: 2020HOAMY001, 2020HOAMY002, 2020HOAMY004, 2020HOAMY006, 2020HOAMY007, 2020HOAMY009, 2020HOAMY010, 2020HOAMY011,	m2	QCVN 16:2023/BXD	653.977	0	0
11.	Gạch ốp lát Porcelain mã số: 3060VAMCOTAY001, 3060VAMCOTAY002, 3060VAMCOTAY003, 3060VAMCOTAY004,	m2	QCVN 16:2023/BXD	200.000	0	0
12.	Gạch ốp lát Porcelain mã số: 3060VAMCOTAY005, 3060VAMCOTAY006, 3060VAMCOTAY007	m2	QCVN 16:2023/BXD	200.000	0	0
13.	Gạch ốp lát Porcelain mã số: 3060HOANGLIENSON001, 3060HOANGLIENSON002, 3060HOANGLIENSON003, 3060HOANGLIENSON006, 3060HOANGLIENSON007, 3060HOANGLIENSON012, 3060HOANGLIENSON013, 3060HOANGLIENSON014, 3060HOANGLIENSON015, 3060GECKO010, 3060GECKO012,	m2	QCVN 16:2023/BXD	231.819	0	0

STT	Danh mục vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Giá bán tới chân công trình (chưa VAT)	Mức tăng/giảm	Tỷ lệ tăng/giảm
14.	Gạch ốp lát Porcelain mã số: 3060THACHDONG007-H+, 3060THACHDONG008-H+, 3060PHUQUY001, 3060PHUQUY004, 3060SAHARA005, 3060SAHARA006, 3060SAHARA_008, 3060SAHARA009, 3060SAHARA0011, 3060SAHARA012	m2	QCVN 16:2023/BXD	250.000	0	0
15.	Gạch ốp lát Porcelain mã số: 3060HOANGLIENSON004, 3060HOANGLIENSON005, 3060HOANGLIENSON006, 3060HOANGLIENSON008, 3060HOANGLIENSON009, 3060HOANGLIENSON010, 3060HOANGLIENSON011, 3060GECKO011, 3060GECKO013, 3060GECKO014, 3060GECKO015, 3060GECKO016,	m2	QCVN 16:2023/BXD	268.181	0	0
16.	Gạch ốp lát Porcelain mã số: 3060THACHDONG001-H+, 3060THACHDONG002-H+, 3060THACHDONG003-H+, 3060THACHDONG004-H+, 3060THACHDONG005-H+,	m2	QCVN 16:2023/BXD	359.428	0	0
17.	Gạch ốp lát Porcelain mã số: 3060THACHDONG006-H+, 3060VICTORIA001, 3060VICTORIA002, 3060VICTORIA003, 3060VICTORIA004, 3060VICTORIA005, 3060VICTORIA006, 3060VICTORIA007, 3060VICTORIA008,	m2	QCVN 16:2023/BXD	359.428	0	0
18.	Gạch ốp lát Porcelain mã số: 1530DIAMOND001, 1530DIAMOND002, 1530DIAMOND003, 1530DIAMOND004, 1530DIAMOND005, 1530DIAMOND006, 1530DIAMOND007, 1530DIAMOND008, 1530DIAMOND009, 1530DIAMOND010,	m2	QCVN 16:2023/BXD	289.937	0	0



STT	Danh mục vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Giá bán tới chân công trình (chưa VAT)	Mức tăng/giảm	Tỷ lệ tăng/giảm
19.	Gạch ốp lát Porcelain mã số: 3030GECKO001, 3030GECKO002, 3030GECKO005, 3030GECKO006, 3030GECKO07, 3030GECKO009, 3030GECKO010,	m2	QCVN 16:2023/BXD	210.009	0	0
20.	Gạch ốp lát Porcelain mã số: 3030GECKO008, 3030GECKO011, 3030GECKO012,	m2	QCVN 16:2023/BXD	230.909	0	0
21.	Gạch ốp lát Porcelain mã số: 4040DASONTRA001LA, COTTOLA, 4040CLG002, 4040CLG001,	m2	QCVN 16:2023/BXD	196.213	0	0
22.	Gạch ốp lát Porcelain mã số: DTD4040HOANGSA001LA	m2	QCVN 16:2023/BXD	217.519	0	0
23.	Gạch ốp lát Porcelain mã số: 4040GECKO005, 4040GECKO006, 4040GECKO007, 4040GECKO008, 4040GECKO009, 4040LYSON001, 4040LYSON002, 4040LYSON003, 4040LYSON004, 4040LYSON005, 4040LYSON006, 4040LYSON007, 4040LYSON008, 4040LYSON009, 4040LYSON010, 4040LYSON011,	m2	QCVN 16:2023/BXD	223.674	0	0
24.	Gạch ốp lát Porcelain mã số: 2080BANYAN001-H+, 2080BANYAN002-H+, 2080BANYAN003-H+, 2080BANYAN004-H+, 2080BANYAN005-H+	m2	QCVN 16:2023/BXD	379.000	0	0
25.	Gạch ốp lát Porcelain mã số: 4080SAPA001-H+, 4080SAPA002-H+, 4080SAPA003-H+, 4080SAPA004-H+, 4080SAPA005-H+, 4080SAPA006-H+,	m2	QCVN 16:2023/BXD	313.947	0	0

STT	Danh mục vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Giá bán tới chân công trình (chưa VAT)	Mức tăng/giảm	Tỷ lệ tăng/giảm
26.	Gạch ốp lát Porcelain mã số: 4080SAPA007-H+, 4080SAPA008-H+,	m2	QCVN 16:2023/BXD	327.691	0	0
27.	Gạch ốp lát Porcelain mã số: 4080GECKO002, 4080GECKO003, 4080GECKO004, 4080GECKO005,	m2	QCVN 16:2023/BXD	328.125	0	0
28.	Gạch ốp lát Porcelain mã số: 6060TRANGAN001-FP, 6060TRANGAN002-FP, 6060TRANGAN003-FP, 6060TRANGAN004-FP, 6060TRANGAN005-FP, 6060TRANGAN006-FP, 6060TRANGAN007-FP, 6060VAMCODONG001-FP, 6060VAMCODONG002-FP, 6060VAMCODONG003-FP, 6060VAMCODONG004-FP, 6060VAMCODONG005-FP, 6060VAMCODONG006-FP, 6060VAMCOTAY001, 6060VAMCOTAY002, 6060VAMCOTAY003, 6060VAMCOTAY004, 6060VAMCOTAY005, 6060STONE005-FP	m2	QCVN 16:2023/BXD	220.013	0	0
29.	Gạch ốp lát Porcelain mã số: 6060BINHTHUAN002, 6060BINHTHUAN005, 6060VENUS002, 6060TAMDAO002,	m2	QCVN 16:2023/BXD	233.333	0	0
30.	Gạch ốp lát Porcelain mã số: 6060BRIGHT001LA-FP	m2	QCVN 16:2023/BXD	242.000	0	0
31.	Gạch ốp lát Porcelain mã số: 6060PHARAON001-H+, 6060PHARAON006-H+, 6060PHARAON007-H+, 6060PHARAON008-H+, 6060PHARAON009-H+,	m2	QCVN 16:2023/BXD	247.159	0	0
32.	Gạch ốp lát Porcelain mã số: DTD6060CARARAS002-FP, 6060HAIVAN003-FP, 6060HAIVAN004-FP, DTD6060TRUONGSON002-FP,	m2	QCVN 16:2023/BXD	257.765	0	0
33.	Gạch ốp lát Porcelain mã số: 6060TRUONGSON003-FP, 6060TRUONGSON004-FP,	m2	QCVN 16:2023/BXD	257.765	0	0



STT	Danh mục vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Giá bán tới chân công trình (chưa VAT)	Mức tăng/giảm	Tỷ lệ tăng/giảm
	6060TRUONGSON005-FP,					
34.	Gạch ốp lát Porcelain mã số: 6060DONGVAN001-FP-H+, 6060DONGVAN002-FP-H+, 6060DONGVAN003-FP-H+, 6060DONGVAN004-FP-H+,	m2	QCVN 16:2023/BXD	275.631	0	0
35.	Gạch ốp lát Porcelain mã số: 6060PHARAON002-H+, 6060PHARAON003-H+, 6060PHARAON010-H+, 6060PHARAON011-H+, 6060PHARAON012-H+,	m2	QCVN 16:2023/BXD	275.631	0	0
36.	Gạch ốp lát Porcelain mã số: 6060SNOW001-FP, 6060HAIVAN005-FP, DTD6060TRUONGSON001-FP	m2	QCVN 16:2023/BXD	285.543	0	0
37.	Gạch ốp lát Porcelain mã số: 6060DB032	m2	QCVN 16:2023/BXD	288.889	0	0
38.	Gạch ốp lát Porcelain mã số: 6060PHARAON004-H+, 6060PHARAON005-H+	m2	QCVN 16:2023/BXD	303.156	0	0
39.	Gạch ốp lát Porcelain mã số: 6060DB034, 6060DB038	m2	QCVN 16:2023/BXD	308.333	0	0
40.	Gạch ốp lát Porcelain mã số: 6060DONGVAN005-FP-H+, 6060DONGVAN006-FP-H+, 6060DONGVAN007-FP-H+	m2	QCVN 16:2023/BXD	309.091	0	0
41.	Gạch ốp lát Porcelain mã số: 6060MARMOL005,	m2	QCVN 16:2023/BXD	327.778	0	0
42.	Gạch ốp lát Porcelain mã số: 6060VICTORIA001, 6060VICTORIA002, 6060VICTORIA003, 6060VICTORIA004, 6060VICTORIA005, 6060VICTORIA006, 6060VICTORIA007, 6060VICTORIA008,	m2	QCVN 16:2023/BXD	368.308	0	0
43.	Gạch ốp lát Porcelain mã số: 8080NAPOLEON003-H+, 8080NAPOLEON004-H+, 8080NAPOLEON009-H+, 8080NAPOLEON011-H+, 8080NAPOLEON014-H+, 8080ROME002-H+, 8080ROME003-H+, 8080ROME005-H+, 8080ROME006-H+,	m2	QCVN 16:2023/BXD	314.063	0	0

STT	Danh mục vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Giá bán tới chân công trình (chưa VAT)	Mức tăng/giảm	Tỷ lệ tăng/giảm
	8080STONE004-FP-H+,					
44.	Gạch ốp lát Porcelain mã số: 8080PHARAON001-H+, 8080PHARAON003-H+, 8080PHARAON006-H+, 8080PHARAON007-H+,	m2	QCVN 16:2023/BXD	314.110	0	0
45.	Gạch ốp lát Porcelain mã số: 8080CARARAS001-FP-H+, 8080CARARAS002-FP-H+, 8080CARARAS003-FP-H+, 8080DONGVAN001-FP-H+, 8080DONGVAN002-FP-H+,	m2	QCVN 16:2023/BXD	344.555	0	0
46.	Gạch ốp lát Porcelain mã số: 8080DONGVAN003-FP-H+, 8080FANSIPAN001-FP-H+, 8080FANSIPAN002-FP-H+, 8080FANSIPAN004-FP-H+, 8080FANSIPAN006-FP-H+, 8080FANSIPAN007-FP-H+,	m2	QCVN 16:2023/BXD	344.555	0	0
47.	Gạch ốp lát Porcelain mã số: 8080PHARAON002-H+, 8080PHARAON008-H+, 8080PHARAON009-H+, 8080PHARAON010-H+, 8080STONE003-FP-H+, 8080STONE005-FP-H+,	m2	QCVN 16:2023/BXD	344.555	0	0
48.	Gạch ốp lát Porcelain mã số: 8080THUTHIEM001-FP-H+, 8080THUTHIEM002-FP-H+, 8080TRUONGSON001-FP-H+, 8080TRUONGSON002-FP-H+, 8080TRUONGSON003-FP-H+, 8080SNOW001-FP-H+,	m2	QCVN 16:2023/BXD	344.555	0	0
49.	Gạch ốp lát Porcelain mã số: 8080THIENTHACH001-H+, 8080THIENTHACH002-H+, 8080THIENTHACH003-H+, 8080THIENTHACH004-H+, 8080THIENTHACH005-H+, 8080THIENTHACH006-H+, 8080DB006, 8080DB100,	m2	QCVN 16:2023/BXD	359.375	0	0
50.	Gạch ốp lát Porcelain mã số: 8080FANSIPAN006-FP-H+	m2	QCVN 16:2023/BXD	361.884	0	0
51.	Gạch ốp lát Porcelain mã số: 8080DONGVAN007-FP-H+, 8080DONGVAN010-FP-H+,	m2	QCVN 16:2023/BXD	386.364	0	0

949003 - C.T
Y TNHH
THÀNH VIÊN
JONG MẠI
NG TÂM
ÚC - T. LONG

STT	Danh mục vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Giá bán tới chân công trình (chưa VAT)	Mức tăng/giảm	Tỷ lệ tăng/giảm
52.	Gạch ốp lát Porcelain mã số: 8080DB032	m2	QCVN 16:2023/BXD	395.455	0	0
53.	Gạch ốp lát Porcelain mã số: 8080PHARAON004-H+, 8080PHARAON005-H+	m2	QCVN 16:2023/BXD	396.354	0	0
54.	Gạch ốp lát Porcelain mã số: 8080DONGVAN004-FP-H+, 8080DONGVAN005-FP-H+, 8080DONGVAN006-FP-H+	m2	QCVN 16:2023/BXD	429.072	0	0
55.	Gạch ốp lát Porcelain mã số: 8080MARMOL005, 8080DB038	m2	QCVN 16:2023/BXD	431.723	0	0
56.	Gạch ốp lát Porcelain mã số: 8080YALY003-FP-H+	m2	QCVN 16:2023/BXD	450.000	0	0
57.	Gạch ốp lát Porcelain mã số: 8080PLATINUM001, 8080PLATINUM003, 8080PLATINUM004	m2	QCVN 16:2023/BXD	600.000	0	0
58.	Gạch ốp lát Porcelain mã số: 100DONGVAN001-FP-H+, 100DONGVAN002-FP-H+, 100DONGVAN003-FP-H+, 100DONGVAN008-FP-H+	m2	QCVN 16:2023/BXD	447.909	0	0
59.	Gạch ốp lát Porcelain mã số: 100DONGVAN006-FP-H+, 100DONGVAN007-FP-H+,	m2	QCVN 16:2023/BXD	502.273	0	0
60.	Gạch ốp lát Porcelain mã số: 100DONGVAN004-FP-H+, 100DONGVAN005-FP-H+,	m2	QCVN 16:2023/BXD	557.818	0	0
61.	Gạch ốp lát Porcelain mã số: 100MARMOL005, 100DB038	m2	QCVN 16:2023/BXD	572.818	0	0
62.	Gạch ốp lát Porcelain mã số: 100VICTORIA005	m2	QCVN 16:2023/BXD	660.000	0	0
63.	Gạch ốp lát Porcelain mã số: 20120BANYAN001-H+, 20120BANYAN002-H+, 20120BANYAN003-H+, 20120BANYAN004-H+, 20120BANYAN005-H+	m2	QCVN 16:2023/BXD	546.275	0	0
64.	Gạch ốp lát Porcelain mã số: 60120SNOW001-FP-H+, 60120LANGBIANG001FP-H+, 60120NILE001-H+, 60120NILE002-H+, 60120NILE004-H+, 60120NILE005-H+	m2	QCVN 16:2023/BXD	546.275	0	0

STT	Danh mục vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Giá bán tới chân công trình (chưa VAT)	Mức tăng/giảm	Tỷ lệ tăng/giảm
65.	Gạch ốp lát Porcelain mã số: 60120LANGBIANG002FP-H+, 60120LANGBIANG003FP-H+, 60120LANGBIANG004FP-H+, 60120LANGBIANG008FP-H+, 60120NILE003-H+, 60120NILE006-H+, 60120STONE003-FP-H+	m2	QCVN 16:2023/BXD	666.667	0	0
66.	Gạch ốp lát Porcelain mã số: 60120STONE004-FP-H+, 60120LANGBIANG005FP-H+, 60120LANGBIANG006FP-H+, 60120LANGBIANG007FP-H+, 60120LANGBIANG009FP-H+	m2	QCVN 16:2023/BXD	1.111.111	0	0
67.	Ngói lợp lớn Titan	viên	QCVN 16:2023/BXD	25.471	0	0
68.	Ngói nóc Titan	viên	QCVN 16:2023/BXD	37.545	0	0
69.	Ngói chạc ba Titan	viên	QCVN 16:2023/BXD	62.545	0	0
70.	Ngói chạc tư Titan	viên	QCVN 16:2023/BXD	36.364	0	0
71.	Ngói chữ T Titan	viên	QCVN 16:2023/BXD	63.636	0	0
72.	Ngói chặn cuối nóc Titan	viên	QCVN 16:2023/BXD	63.636	0	0
73.	Ngói chặn cuối rìa Titan	viên	QCVN 16:2023/BXD	86.364	0	0
74.	Keo dán gạch ốp tường Gecko Floor – 25kg/bao	bao	TCVN 7899-3:2008	258.000	0	0
75.	Keo dán gạch lát sàn Gecko Wall - 25kg/bao	bao	TCVN 7899-3:2008	217.000	0	0
76.	Keo dán gạch ốp lát bề bơi Gecko Super - 25kg/bao	bao	TCVN 7899-3:2008	525.000	0	0
77.	Keo dán gạch lát kích thước lớn Gecko Pro - 25kg/bao	bao	TCVN 7899-3:2008	875.000	0	0

Ghi chú:

1. Giá công bố là giá niêm yết công khai của đơn vị sản xuất, kinh doanh tại thời điểm hiện hành.

2. Địa điểm Địa chỉ sản xuất:

- **Công ty TNHH Một thành viên Sản xuất Vật liệu xây dựng Đồng Tâm**

Địa chỉ: Số 07, Khu phố 6, Xã Bến Lức, tỉnh Tây Ninh.

- **Công ty Cổ phần Đồng Tâm Dotalia**

Địa chỉ: Số 2, Quốc Lộ 1, Xã Mỹ Yên, Tỉnh Tây Ninh.

- **Công ty Cổ Phần Đồng Tâm Miền trung.**

Địa chỉ: Lô 3, Khu Công nghiệp Điện Nam – Điện Ngọc, phường Điện Bàn Đông, Thành phố Đà Nẵng.

Mức giá đăng ký này thực hiện từ ngày 01/09/2025 đến ngày 31/12/2025

Công ty TNHH MTV Thương mại Đồng Tâm xin chịu trách nhiệm trước pháp luật về tính chính xác của các tài liệu và mức giá mà đơn vị đã đăng ký./.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Lưu VT_{Yenth-2b}.

CÔNG TY TNHH MTV THƯƠNG MẠI ĐỒNG TÂM

GIÁM ĐỐC



Đinh Ngọc Hỏa